

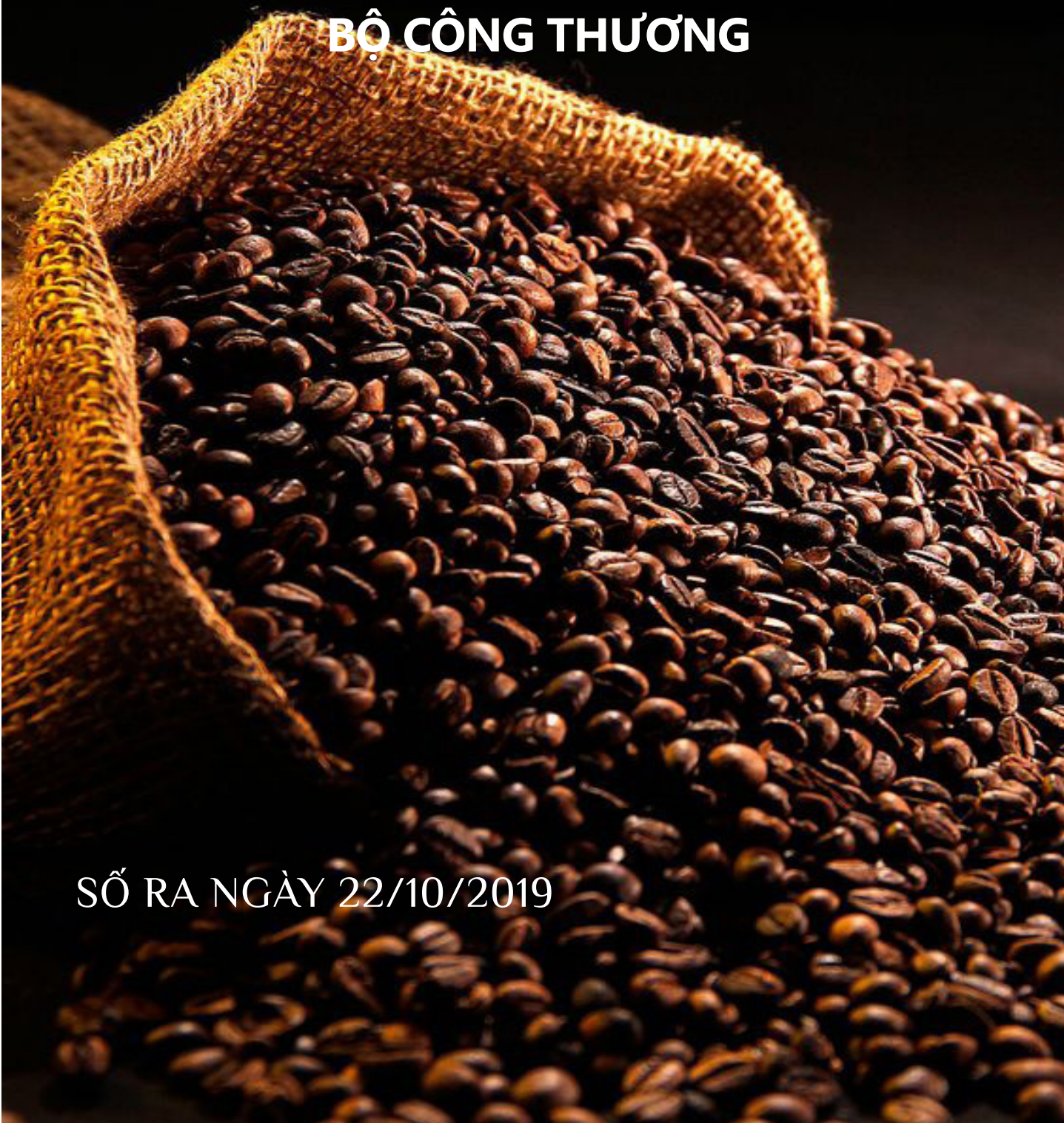
Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 22/10/2019



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2019, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất, giảm tại thị trường Nhật Bản, tăng tại Thượng Hải (Trung Quốc) và dao động trong phạm vi hẹp tại Thái Lan.
- ♦ Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới 10 ngày giữa tháng 10/2019 giảm so với giữa tháng 9/2019.
- ♦ Hạt điều: Giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ trong 20 ngày đầu tháng 10/2019 tăng.
- ♦ Chè: Sản lượng chè của Xri lan-ca tháng 8/2019 tăng mạnh. Sản lượng chè của Kê-ni-a giảm 10,8% trong tháng 7/2019 do lượng mưa ít tại các khu vực trồng chè.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát, tinh bột sắn và sắn nguyên liệu tại Thái Lan trong 20 ngày đầu tháng 10/2019 ổn định so với cuối tháng 9/2019.
- ♦ Thủy sản: Theo Tập đoàn nghiên cứu thị trường IMARC, thị trường thủy sản đông lạnh Nhật Bản dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ là 2,5% mỗi năm trong giai đoạn 2019 - 2024. Chính phủ Hàn Quốc lên kế hoạch giám sát chặt chẽ xuất xứ, nguồn gốc được ghi trên bao bì của thủy sản nhập khẩu. Tháng 9/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo giảm nhẹ do lệnh cấm nhập khẩu của Trung Quốc đối với tôm của nước này.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2018, sản xuất đồ nội thất ở châu Âu đạt hơn 92 tỷ EUR (tương đương 102,7 tỷ USD), chiếm 1/4 ngành công nghiệp đồ nội thất toàn cầu.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◊ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong 10 ngày giữa tháng 10/2019 tại Đắk Lắk tăng. Xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 10/2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

◊ Cà phê: Giá cà phê trong nước giảm, thị trường trầm lắng khi người mua có tâm lý đợi cà phê từ vụ mùa mới và người trồng không muốn bán do giá quá thấp. Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 10/2019 tiếp tục giảm mạnh.

◊ Hạt điều: Lượng hạt điều xuất khẩu trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu hạt điều đã qua chế biến của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2019.

◊ Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đài Loan tăng mạnh. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, trị giá xuất khẩu chè tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2018

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu tại các vùng trên cả nước ổn định ở mức thấp. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 9/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

◊ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần kết thúc ngày 17/10/2019 giảm nhẹ so với tuần trước đó. Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ổn định. Xuất khẩu thủy sản 15 ngày đầu tháng 10/2019 giảm. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 10/2019, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất, giảm tại thị trường Nhật Bản, tăng tại Thượng Hải (Trung Quốc) và dao động trong phạm vi hẹp tại Thái Lan.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong 10 ngày giữa tháng 10/2019 tại Đắc Lắc tăng.
- ▶ Xuất khẩu cao su 15 ngày đầu tháng 10/2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

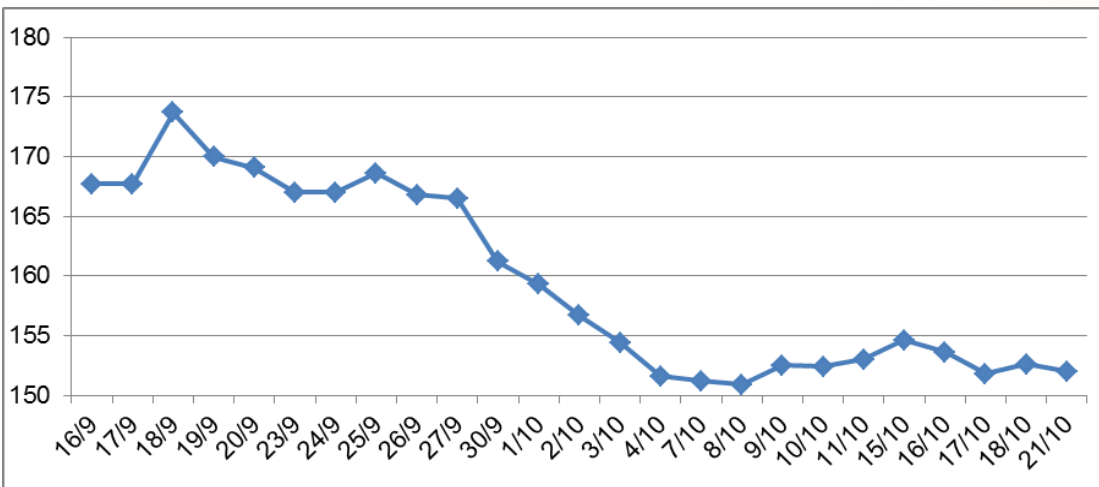
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2019, giá cao su trên các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2019 sau khi phục hồi lên mức cao nhất 2 tuần do đồng Yên Nhật giảm giá so với đồng USD vào

ngày 15/10/2019 đã giảm trở lại do lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Ngày 21/10/2019, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 152 Yên/kg (tương đương 1,40 USD/kg), giảm 0,3% so với ngày 10/10/2019 và giảm 5,7% so với ngày 30/9/2019.

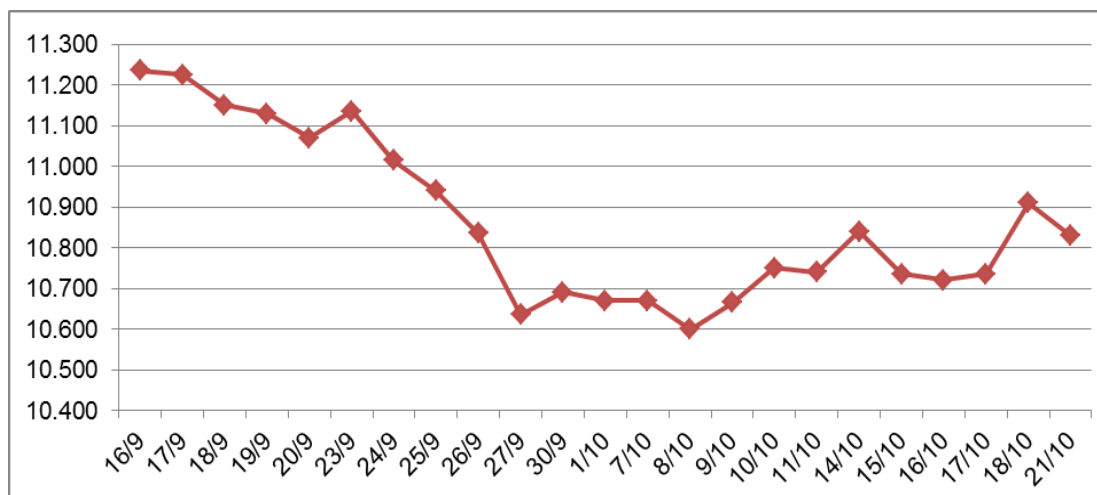
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 tại sàn Tocom trong tháng 10/2019
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại sàn Thượng Hải (SHFE): Giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 11/2019 trong 10 ngày giữa tháng 10/2019 biến động theo xu hướng tăng so với 10 ngày trước đó. Ngày 21/10/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 giao dịch ở mức 10.875 NDT/tấn (tương đương 1,53 USD/kg), tăng 1,2% so với ngày 10/10/2019 và tăng 1,7% so với ngày 30/9/2019.

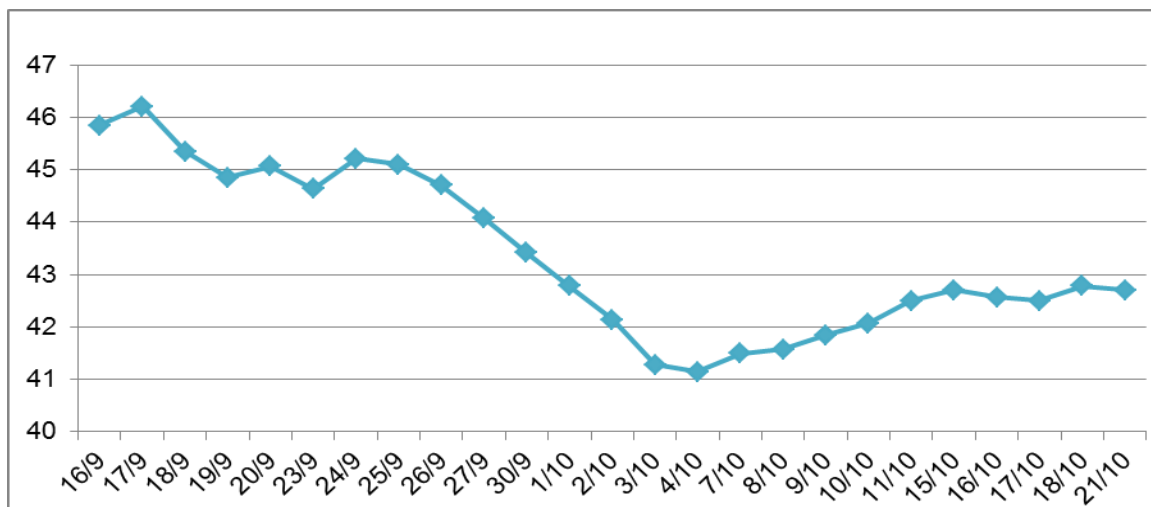
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2019 tại sàn SHFE trong tháng 10/2019
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, 10 ngày giữa tháng 10/2019 giá cao su RSS3 tăng trở lại. Ngày 21/10/2019, giá cao su RSS3 tại Thái Lan giao dịch ở mức 42,7 Baht/kg (tương đương 1,41 USD/kg), tăng 1,5% so với ngày 10/10/2019, nhưng vẫn giảm 1,7% so với ngày 30/9/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tại Tokyo giảm trở lại là do lo ngại về nền kinh tế toàn cầu suy yếu sau số liệu kinh tế của Trung Quốc âm ảm. Tăng trưởng kinh tế quý 3/2019 của Trung Quốc chậm hơn so với dự kiến và chậm nhất trong gần 3 thập kỷ do căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ ảnh hưởng đến sản xuất của các nhà máy. Bên cạnh đó, giá cao su chịu tác động bởi sự trì trệ của thị trường ô tô Trung Quốc và số liệu thống kê cho thấy nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Theo Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc, doanh số bán xe tại thị trường ô tô Trung Quốc tiếp tục giảm trong tháng 9/2019, khi đạt 2,27 triệu chiếc, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2018, đây là tháng giảm thứ 15 liên tiếp. Trong 9 tháng đầu năm 2019, doanh số bán xe tại thị trường ô tô Trung Quốc đạt 18,37 triệu chiếc, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tổng doanh số bán xe ô tô của Trung Quốc năm 2019 dự báo sẽ giảm 5% so với năm 2018, xuống còn 26,68 triệu chiếc.

♦ **Trung Quốc:** Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 4,71 triệu tấn cao su, trị giá 7,28 tỷ USD, giảm 8% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 8/2019, Trung Quốc nhập khẩu 546 nghìn tấn cao su, trị giá 829 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

♦ **Thái Lan:** Chính phủ Thái Lan đã thông qua một khoản ngân sách trị giá 24,278

tỷ Baht (tương đương 798 triệu USD) dành cho giai đoạn đầu của chương trình trợ cấp thu nhập đối với người trồng cao su. Chương trình này được đưa ra nhằm đảm bảo 1,4 triệu nông dân trồng cao su có thu nhập ổn định trong 6 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2019 đến tháng 3/2020. Chương trình áp dụng cho những đồn điền đã hoạt động được ít nhất 7 năm. Đợt trợ cấp đầu tiên được tiến hành từ tháng 10 - 11/2019, đợt thứ hai sẽ bắt đầu từ giữa tháng 12/2019 - 01/2020 và đợt thứ ba từ tháng 02 - 3/2020.

♦ **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2019 giảm 4,1% so với tháng 7/2019, xuống còn 57.599 tấn và giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2019 đạt 55.879 tấn, giảm 16,9% so với tháng 7/2019 và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 52,6%), Đức (chiếm 11%), Hoa Kỳ (chiếm 3,9%), I-ran (chiếm 3,7%) và Phần Lan (chiếm 3,2%). Trong tháng 8/2019, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 86.977 tấn cao su tự nhiên, tăng 2,9% so với tháng 7/2019 và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2019 giảm 0,3% so với tháng 7/2019, xuống còn 41.673 tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018. Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 8/2019 đạt 182.690 tấn, tăng 0,4% so với tháng 7/2019, nhưng giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018.

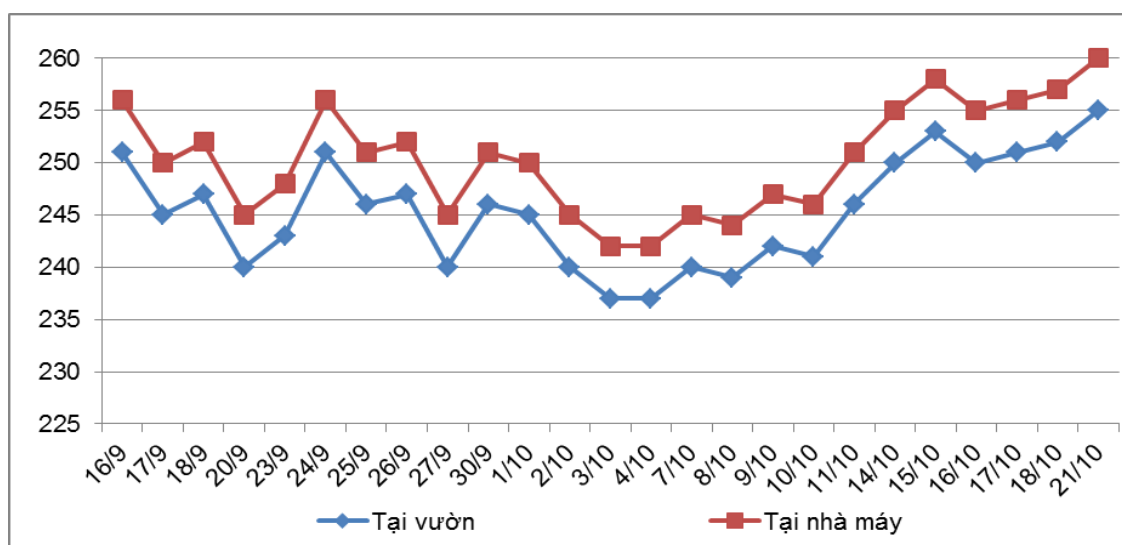




THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng. Ngày 21/10/2019, giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk tăng 14 Đ/độ TSC so với 10 ngày trước đó, giao dịch lần lượt ở mức 255 Đ/độ TSC và 260 Đ/độ TSC, tăng 9 Đ/độ TSC so với cuối tháng 9/2019.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại Đắk Lắk trong tháng 10/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 10/2019, xuất khẩu cao su đạt 78,75 nghìn tấn, trị giá 102,68 triệu USD, tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với 15 ngày trước đó; giảm 13,6% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.304 USD/tấn, giảm 0,7% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, xuất khẩu cao su đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.359 USD/tấn, giảm 1,1% so với mức giá xuất khẩu trung bình của cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 2,54 tỷ USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ: Thái Lan tăng 20,9%; Đức tăng 16,6%; Ma-lai-xi-a tăng 31,1%; Đài Loan tăng 53,57%; Cộng

hòa Séc tăng 26,7%...; Giảm nhập khẩu từ: In-đô-nê-xi-a giảm 1,3%; Bồ Biển Nga giảm 8,5%; Việt Nam giảm 4,8%...

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 20,46 nghìn tấn, trị giá 27,03 triệu USD, giảm 4,8% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ ở mức 1,5%, giảm so với cùng kỳ năm 2018.

15 thị trường chính cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2019
(Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2018	8 tháng năm 2019
Tổng	1.358.800	2.547.037	4,2	0,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	399.326	595.983	-1,3	-6,4	31,0	29,4
Thái Lan	181.891	312.739	20,9	14,5	11,5	13,4
Ca-na-đa	135.849	307.582	6,3	8,2	9,8	10,0
Đức	70.044	175.662	16,6	13,7	4,6	5,2
Hàn Quốc	69.828	143.709	-3,1	-5,7	5,5	5,1
Nhật Bản	64.435	188.244	1,9	6,9	4,9	4,7
Nga	56.360	104.774	-2,6	-0,4	4,4	4,1
Mê-hi-cô	52.266	112.562	-1,7	-10,4	4,1	3,8
Pháp	41.986	100.278	12,4	10,3	2,9	3,1
Bồ Biển Nga	35.054	52.133	-8,5	-12,8	2,9	2,6
Li-bê-ri-a	30.764	43.148	6,4	3,0	2,2	2,3
Đài Loan	29.848	69.523	53,5	45,2	1,5	2,2
Ma-lai-xi-a	24.956	39.254	31,1	30,4	1,5	1,8
Việt Nam	20.465	27.030	-4,8	-14,8	1,6	1,5
Cộng hòa Séc	17.130	26.362	26,7	-1,8	1,0	1,3
Thị trường khác	128.598	248.054	-6,0	-13,9	10,5	9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

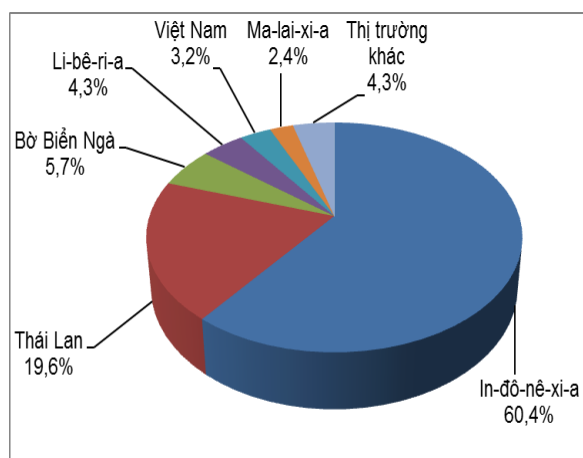
Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 693,18 nghìn tấn, trị giá 1,03 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng, nhưng giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là các thị trường cung cấp cao su tự

nhien chính cho Hoa Kỳ.

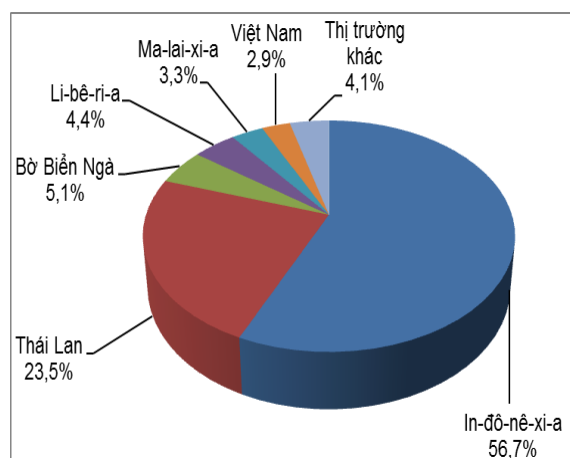
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà và Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Thái Lan và Ma-lai-xi-a tăng.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa kỳ (Tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hoa Kỳ đạt 486,86 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc, Đức và Nhật Bản là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng

hợp cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga và Mê-hi-cô trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Đức, và Nhật Bản tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,01%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ **Giá cà phê trên thị trường thế giới 10 ngày giữa tháng 10/2019 giảm so với giữa tháng 9/2019.**
- ▶ **Giá cà phê trong nước giảm, thị trường trầm lắng khi người mua có tâm lý đợi cà phê từ vụ mùa mới và người trồng không muốn bán do giá quá thấp.**
- ▶ **Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 10/2019 tiếp tục giảm mạnh.**
- ▶ **Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp giảm.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2019, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với 10 ngày trước đó. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 21/10/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2019 giảm 3,3% so với ngày 10/10/2019 và giảm 6,7% so với ngày 21/9/2019, xuống còn 1.216 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2020 giảm 2,3% so với ngày 10/10/2019 và giảm 5,8% so với ngày 21/9/2019, xuống còn 1.251 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 21/10/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 0,3% so với ngày 10/10/2019, nhưng giảm 2,7% so với ngày 21/9/2019, giao dịch ở mức 95,7 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2020 giao dịch ở mức 99,1 Uscent/lb, ổn định so với ngày 10/10/2019, nhưng giảm 2,7% so với ngày 21/9/2019.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/10/2019 cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.401 USD/tấn, cộng 150 USD/tấn, tăng 3,9% so



với ngày 10/10/2019, nhưng giảm 4,3% so với ngày 21/9/2019.

Giá cà phê toàn cầu giảm do nguồn cung dư thừa, căng thẳng địa chính trị và tồn kho ở mức cao. Theo Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), ước tính sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2018/19 tăng 3,7%, lên 168,87 triệu bao. Sản lượng tăng ở tất cả khu vực, trừ Mê-hi-cô và Trung Mỹ. Sản lượng cà phê tại Nam Mỹ ước tăng 4,8% so với niên vụ trước, lên 80,95 triệu bao trong niên vụ 2018/19; Sản lượng

tại khu vực châu Á và châu Đại Dương tăng 4,6%, lên 48,46 triệu bao; sản lượng tại khu vực Châu Phi tăng 1,9%, lên 17,99 triệu bao. Dự trữ cà phê ở một số thị trường lớn như Hoa Kỳ tiếp tục tăng. Theo Hiệp hội Green Coffee Association, tính đến cuối tháng 9/2019, tổng tồn kho cà phê trên khắp Hoa Kỳ tăng 127.925 bao (bao 60 kg) so với cuối tháng 8/2019, lên 7,4 triệu bao.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, sản lượng cà phê robusta của Việt Nam (nguyên liệu

chính trong sản xuất cà phê hòa tan) được dự đoán có mức tăng trưởng 0,3% lên 29,1 triệu bao (60 kg) trong niên vụ 2019/20, tăng 10% so với 5 năm trước. Sản lượng cà phê tại Ấn Độ cũng được dự đoán tăng 8,1% so với niên vụ 2018/19 lên 4 triệu bao trong niên vụ 2019/20, tăng gần 5% so với 5 năm trước; sản lượng cà phê của Bra-xin cũng được dự báo tăng khoảng 10%, lên 18,3 triệu bao. Việt Nam và Bra-xin chiếm 40% và 25% sản lượng cà phê robusta trên toàn thế giới.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIAO DỊCH TRẦM LẶNG

Thị trường cà phê trong nước khá trầm lắng do giá giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 4 tháng gần đây và người mua có tâm lý đợi cà phê từ vụ mùa tới. Hiện doanh nghiệp xuất khẩu đang gặp khó khăn trong việc thu mua cà phê do người trồng không muốn bán.

10 ngày giữa tháng 10/2019, giá cà phê

Robusta trong nước giảm. Ngày 21/10/2019, giá cà phê Robusta giảm từ 2,5-3,1% so với ngày 10/10/2019, và giảm từ 4,9-6,0% so với ngày 21/9/2019. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 32.900 đồng/kg, giảm 5,7% so với ngày 10/10/2019 và giảm 5,2% so với ngày 21/9/2019.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 21/10/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 10/10/2019 (%)	So với ngày 21/9/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bà Lộc (Robusta)	30.900	-2,8	-4,9
Di Linh (Robusta)	30.800	-2,8	-4,9
Lâm Hà (Robusta)	30.800	-2,8	-4,9
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	31.600	-3,1	-6,0
Ea H'leo (Robusta)	31.400	-3,1	-6,0
Buôn Hồ (Robusta)	31.400	-2,8	-6,0
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	31.100	-3,1	-5,8
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	31.300	-2,8	-5,4
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	31.700	-2,5	-5,7
TP. Hồ Chí Minh			
R1	32.900	-2,7	-5,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ NỬA ĐẦU THÁNG 10/2019 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 10/2019 đạt 39,7 nghìn tấn, trị giá 71,88 triệu USD, giảm 24,7% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với nửa cuối tháng 9/2019, so với nửa đầu tháng 10/2018 giảm 37,6% về lượng và giảm 37% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 10/2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,304 triệu tấn, trị giá 2,245 tỷ USD, giảm

13,6% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong nửa đầu tháng 10/2019 đạt mức 1.809 USD/tấn, giảm 3,4% so với nửa cuối tháng 9/2019, nhưng tăng 1,0% so với nửa đầu tháng 10/2018. Lũy kế từ đầu năm nay đến giữa tháng 10/2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.721 USD/tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2018.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ PHÁP 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Pháp trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 245.132 tấn, trị giá 1,534 tỷ USD, tăng 7,6% về lượng, nhưng giảm 5,9% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018.

Cơ cấu chủng loại cà phê nhập khẩu của Pháp 7 tháng đầu năm 2019 ổn định so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Pháp nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê rang, không chứa caffeine (HS 090121), đạt 1,101 tỷ USD, chiếm

71,8% trong tổng trị giá nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2019, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffeine đạt 325,9 triệu USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 21,2% tổng trị giá nhập khẩu.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Pháp đẩy mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, đã khử caffeine (HS 090112), tăng 47,6% so với 7 tháng đầu năm 2018, đạt 5,88 triệu USD.

Chủng loại cà phê Pháp nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Pháp trong 7 tháng			Nhập khẩu cà phê của Pháp từ Việt Nam trong 7 tháng		
	Năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2018 (nghìn USD)	So sánh (%)	Năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2018 (nghìn USD)	So sánh (%)
090121	1.101.398	1.170.792	-5,9	444	514	-13,6
090111	325.937	351.036	-7,1	44.449	53.882	-17,5
090122	95.647	98.472	-2,9	3	-	
090112	5.882	3.986	47,6	96	128	-25,0
090190	5.344	5.539	-3,5	34	30	13,3

Nguồn: ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 6.259 USD/tấn, giảm 12,5% so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp từ một số nguồn cung đạt mức thấp như Việt Nam đạt 1.719 USD/tấn, giảm 15,2%. Nguyên nhân chính là do Pháp nhập khẩu chủ

yếu từ Việt Nam chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (HS 090111).

Ngược lại, giá nhập khẩu cà phê của Pháp từ các nguồn cung trong khối EU đạt mức cao như: Thụy Sĩ đạt 15.085 USD/tấn; Đức 7.304 USD/tấn; Ý đạt 6.426 USD/tấn; Hà Lan đạt 5.795 USD/tấn; Bỉ đạt 3.837 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Pháp trong 7 tháng đầu năm 2019 (Mã HS: 0901)

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	245.132	1.534.211	6.259	7,6	-5,9	-12,5
Thụy Sĩ	47.529	751.172	15.805	44,1	-4,5	-33,7
Bra-xin	30.359	68.343	2.251	-5,3	-18,6	-14,1
<i>Việt Nam</i>	<i>26.192</i>	<i>45.025</i>	<i>1.719</i>	<i>-2,7</i>	<i>-17,5</i>	<i>-15,2</i>
Bỉ	24.927	95.641	3.837	21,4	9,7	-9,7
Hà Lan	23.275	134.869	5.795	-1,9	-10,6	-8,8
Đức	18.913	138.142	7.304	0,5	-1,7	-2,2
Hon-đu-rát	15.022	41.870	2.787	-1,9	-4,6	-2,7
Ý	13.065	83.965	6.426	6,1	-10,2	-15,4
Ê-ti-ô-pi-a	5.557	15.947	2.870	-18,1	-23,2	-6,2
Cô-lôm-bi-a	5.351	17.169	3.208	8,6	3,6	-4,7
Thị trường khác	34.941	142.068	4.066	-91,7	-95,4	-44,8

Nguồn: ITC

Thụy Sĩ là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Pháp trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 47.529 tấn, trị giá 751,17 triệu USD, tăng 44,1% về lượng, nhưng giảm 4,5% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê Thụy Sĩ trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp đạt 19,4% trong 7 tháng đầu năm 2019, tăng mạnh so với mức 14,5% của cùng kỳ năm 2018.

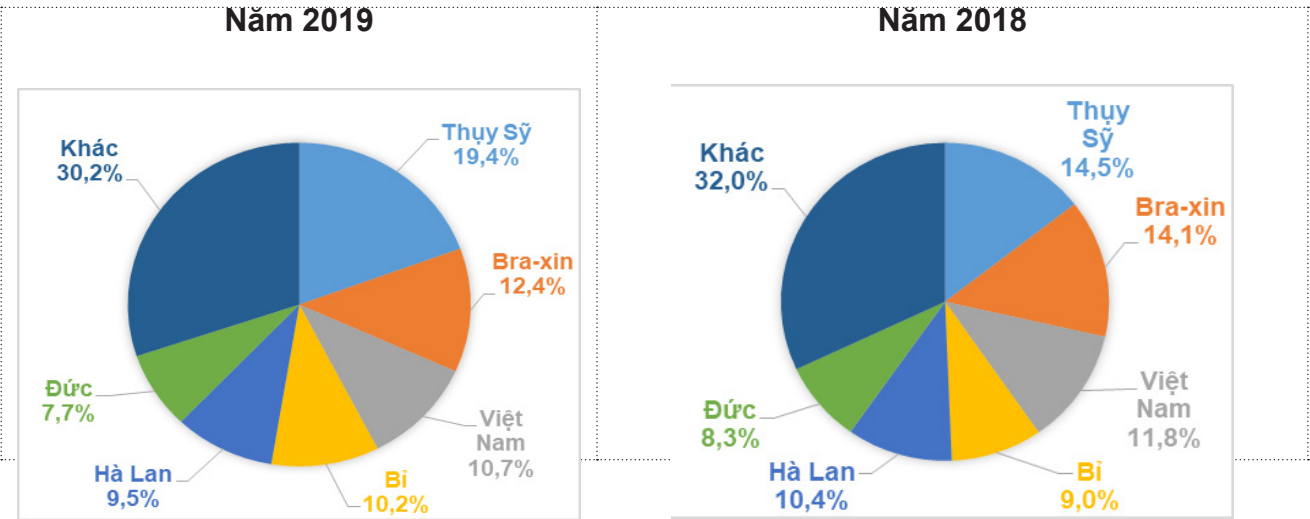
7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cà phê của Pháp từ Bỉ tăng 21,4% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018, đạt 24.927 tấn, trị giá 95,64 triệu USD. Thị phần cà phê Bỉ trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 9,0% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 10,2% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Pháp về lượng, nhưng đứng ở vị trí thứ 6 theo trị giá. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng



lượng nhập khẩu của Pháp chiếm 10,7% trong 7 tháng đầu năm nay, thấp hơn so với 11,8% thị phần trong 7 tháng đầu năm 2018.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Pháp trong 7 tháng đầu năm
(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ trong 20 ngày đầu tháng 10/2019 tăng.*
- ▶ *Nhập khẩu hạt điều đã qua chế biến của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI



◇ **Ấn Độ:** Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu trong 20 ngày đầu tháng 10/2019 tăng. Ngày 20/10/2019, giá xuất khẩu hạt điều loại W180 và W210 tăng 0,9% và 3,1% so với ngày 30/9/2019, lên mức 1.095 Rs/kg (15,42 USD/kg) và 982,5 Rs/kg (13,83 USD/kg); hạt điều loại W240 và W320 có mức giá lần lượt là 805 Rs/kg (11,33 USD/kg) và 685 Rs/kg (9,65 USD/kg), tăng 3,9% và 4,6%. Giá hạt điều nhân hai mảnh xuất khẩu đạt 610 Rs/kg (8,59 USD/kg), tăng 1,7%.

◇ **Ni-giê-ri-a:** Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Ni-giê-ri-a đạt 8 tỷ NGN trong nửa đầu năm 2019. Việt Nam, Ấn Độ, Ta-da-ni-a, Nga và Hà Lan là những thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Ni-giê-ri-a.

Ngành điều Ni-giê-ri-a đang phải đối mặt

với một số thách thức như: Diện tích canh tác giảm và sản lượng không ổn định. Cây già và điều kiện thời tiết bất thường đã làm giảm năng suất điều, bên cạnh đó, nông dân Ni-giê-ri-a còn chuyển đổi sang cây trồng khác có lợi nhuận cao hơn, làm giảm diện tích trồng. Bên cạnh đó, ngành điều Ni-giê-ri-a cũng phải đối mặt với những khó khăn như tốc độ tăng trưởng sản xuất nông nghiệp vẫn

chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng của ngành điều chế biến. Sản lượng hạt điều thô chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu chế biến xuất khẩu của doanh nghiệp. Ngoài ra, cạnh tranh trong ngành đang trở nên khốc liệt từ các thị trường Trung Quốc, Đông Phi, Thái Lan và Căm-pu-chia. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ hạt điều đang tăng lên với các yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng và an toàn thực phẩm. Chính vì vậy, Hiệp hội Hạt điều Ni-giê-ri-a (NCAN) đang nỗ lực hướng tới việc gia tăng giá trị xuất khẩu các loại hạt điều và sản phẩm chế biến. NCAN sẽ ký một biên bản ghi nhớ 3,6 tỷ NGN với các nhà đầu tư nước ngoài để thúc đẩy chuỗi giá trị hạt điều. NCAN muốn tăng sản lượng hạt điều hàng năm từ 50 tỷ NGN lên 220 tỷ NGN vào năm 2020.



NỬA ĐẦU THÁNG 10/2019, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều trong nửa đầu tháng 10/2019 đạt 18,6 nghìn tấn, trị giá 128,22 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với nửa cuối tháng 9/2019, so với nửa đầu tháng 10/2018 tăng 28,6% về lượng và tăng 3,9% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 10/2019, xuất khẩu hạt điều đạt 346,9 nghìn tấn, trị giá 2,524 tỷ USD, tăng 21,4% về lượng, nhưng giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

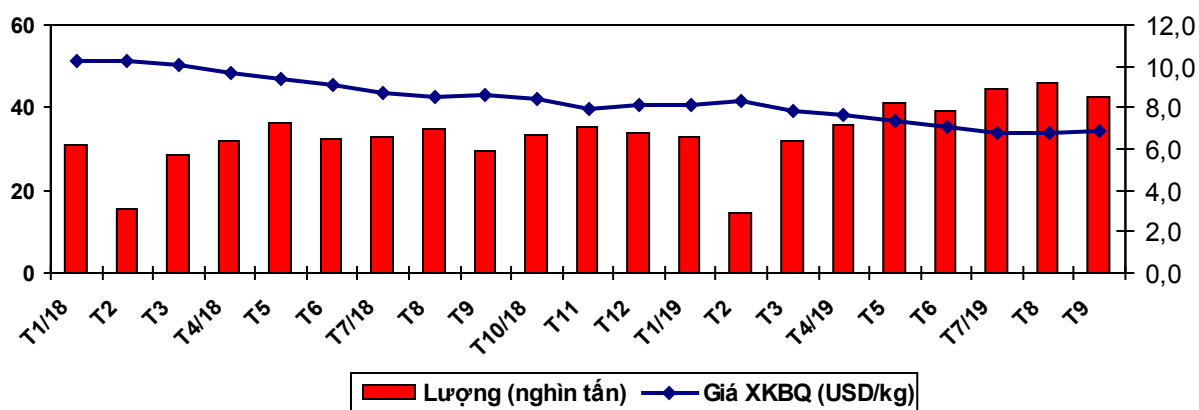
Tháng 9/2019, xuất khẩu hạt điều đạt 42,5 nghìn tấn, trị giá 292,37 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với tháng 8/2019, so với tháng 9/2018 tăng 42,8% về lượng và tăng 14,1% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều đạt 328,5

nghìn tấn, trị giá 2,396 tỷ USD, tăng 21,1% về lượng, nhưng giảm 5,3% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018.

Nửa đầu tháng 10/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.896 USD/tấn, tăng 0,8% so với nửa cuối tháng 9/2019, nhưng giảm 19,2% so với nửa đầu tháng 10/2018. Lũy kế từ đầu năm nay đến giữa tháng 10/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 7.276 USD/tấn, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.877 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 8/2019, nhưng giảm 20,1% so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.297 USD/tấn, giảm 21,8% so với 9 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường tăng so với tháng 8/2019, gồm Pháp, Bỉ, Irắc, Ai Cập, Đài Loan. So với tháng 9/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang hầu hết các thị trường giảm, tăng duy nhất khi xuất khẩu tới thị trường Ai Cập, đạt 8.100 USD/tấn.

9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường đều giảm hai con số so với 9 tháng đầu năm 2018. Cụ thể, giá xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hồng Kông giảm 11,9%, xuống còn 9.935 USD/tấn; tới Côoét giảm 17,5%, xuống 8.776 USD/tấn; sang Pháp giảm 20,3%, còn 8.377 USD/tấn; sang Bỉ giảm 18%, còn 8.166 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Giá XK BQ tháng 9/2019 (USD/tấn)	So với tháng 8/2019 (%)	So với tháng 9/2018 (%)	Giá XK BQ 9 tháng năm 2019 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2018 (%)
Hồng Kông	9.130	-6,5	-14,1	9.935	-11,9
Côoét	8.399	-0,6	-12,2	8.776	-17,5
Pháp	7.573	6,6	-22,8	8.377	-20,3
Bỉ	7.453	1,1	-25,3	8.166	-18,0
Irắc	7.949	3,9	-7,6	8.074	-15,5
Ai Cập	8.100	25,8	3,3	7.918	-13,8
Đài Loan	7.726	7,7	-12,7	7.856	-19,7
I-xra-en	7.026	-8,3	-18,3	7.780	-20,3
Trung Quốc	7.468	-2,2	-11,0	7.711	-15,3
Pa-ki-xtan	7.322		-19,5	7.634	-17,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2019, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 9/2018, bao gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Anh, trong khi đó xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá, như Đức, Úc, Thái Lan, Nga.

9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tăng 4,9% về lượng, nhưng giảm 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 109.077 tấn, trị giá 776,75 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc tăng mạnh 65,3% về lượng và tăng 40% về trị giá, đạt 49.886 tấn, trị giá 384,65 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	14.031	91.489	34,0	1,2	109.077	776.751	4,9	-20,1
Trung Quốc	7.784	58.130	97,5	75,8	49.886	384.657	65,3	40,0
Hà Lan	4.944	34.697	42,4	9,8	31.261	236.170	0,0	-23,8
Đức	1.402	9.694	17,0	-8,0	12.769	96.978	49,0	16,7
Anh	1.190	7.062	45,5	2,5	12.093	82.964	12,4	-14,9
Úc	1.347	9.036	20,4	-4,5	11.618	83.779	29,9	3,1
Ca-na-đa	1.128	8.203	-0,7	-19,2	9.731	74.065	13,6	-12,7
Thái Lan	816	5.685	22,7	-1,1	7.116	51.226	12,0	-12,3
Ý	446	2.377	-31,5	-44,4	5.861	33.506	0,1	-22,6
Nga	561	3.741	5,8	-15,4	5.536	40.326	21,1	-4,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU TRUNG QUỐC 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 23.224 tấn, trị giá 110,63 triệu USD, tăng 195,3% về lượng và tăng 190,3% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đã qua chế biến (HS 080132) với lượng đạt 12.583 tấn, trị giá 90,62 triệu USD, tăng 266,5% về lượng và tăng 191,6% về trị giá; Nhập khẩu hạt điều dạng thô, chưa qua chế

biến (HS 080131) của Trung Quốc đạt 10.641 tấn, trị giá 20,01 triệu USD, tăng 140,1% về lượng và tăng 181,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 4.764 USD/tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều đã qua chế biến (HS 080132) đạt mức

7.202 USD/tấn, giảm 20,4%; Giá nhập khẩu bình quân hạt điều thô, chưa qua chế biến (HS 080131) đạt 1.881 USD/tấn, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều đã qua chế biến lớn nhất cho Trung Quốc với tốc độ tăng trưởng 251,9% về lượng và tăng 186,9% về trị giá trong 8 tháng đầu năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 43,9% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 52,3% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Căm-pu-chia là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Trung Quốc với lượng nhập khẩu đạt 6.200 tấn, trị giá 13,44 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2019, tăng 992% về lượng và tăng 947,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Căm-pu-chia là nguồn cung hạt điều dạng thô, chưa qua chế biến lớn nhất cho thị trường Trung Quốc, lượng đạt 6.160 tấn, trị

giá 13,94 triệu USD.

Tô-gô là nguồn cung hạt điều dạng thô, chưa qua chế biến (HS 080131) lớn thứ 2 cho Trung Quốc, lượng đạt 3.470 tấn, trị giá 6,06 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2019, tăng 185,2% về lượng và tăng 275,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc từ Tô-gô trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt mức 1.748 USD/tấn, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Dự báo, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sẽ tăng trong thời gian tới. Thị hiếu tiêu dùng của người dân Trung Quốc ngày càng ưa chuộng đối với các loại hạt có lợi cho sức khỏe và dịp cuối năm là thời điểm tiêu thụ mạnh hạt điều, bên cạnh đó ngành điều Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh so với các nguồn cung như Căm-pu-chia, Tô-gô, Ni-giê-ri-a.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 080131; 080132)

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2018
Việt Nam	12.143	87.723	7.224	251,9	186,9	-18,5	52,3	43,9
Căm-pu-chia	6.220	13.448	2.162	992,0	947,5	-4,1	26,8	7,2
Tô-gô	3.470	6.065	1.748	185,2	275,4	31,6	14,9	15,5
Ni-giê-ri-a	341	421	1.237	82,3	206,8	68,3	1,5	2,4
Bê-nanh	308	203	661	-33,0	-65,6	-48,7	1,3	5,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ **Sản lượng chè của Xri lan-ca tháng 8/2019 tăng mạnh.**
- ▶ **Sản lượng chè của Kê-ni-a giảm 10,8% trong tháng 7/2019 do lượng mưa ít tại các khu vực trồng chè.**
- ▶ **Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đài Loan tăng mạnh.**
- ▶ **Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, trị giá xuất khẩu chè tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2018.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

• **Xri Lan-ca:** Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 8/2019 sản lượng chè nước này đạt 26,08 nghìn tấn, tăng 3,5% so với tháng 7/2019 và tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 203,6 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng 8/2019, sản lượng chè CTC đạt 2,2 nghìn tấn, tăng 22,2% so với tháng 7/2019 và tăng 37,5% với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, sản lượng chè CTC đạt 15,4 nghìn tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 8/2019, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 26,2 nghìn tấn, trị giá 21,1 tỷ Rs (tương đương 114,7 triệu USD), tăng 10,1% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 8/2019 đạt 806,4 Rs/kg-FOB (tương đương 3,39 USD/kg-FOB), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 196,2 nghìn tấn, trị giá 162,5 tỷ Rs (tương đương 883,9 triệu USD), tăng 5,1% về lượng



và tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu chè bình quân trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 828,38 Rs/kg-FOB (tương đương 3,51 USD/kg-FOB), tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường xuất khẩu chè chủ yếu của Xri Lan-ca trong 8 tháng đầu năm 2019 gồm: I-rắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga và I-ran. Trong đó, xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ đạt 25,2 nghìn tấn, tăng 10,4%; Xuất khẩu chè sang Nga đạt 19,7 nghìn tấn, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu chè sang I-rắc và I-ran tăng nhẹ. Các thị trường xuất khẩu chè lớn tiếp theo của Xri Lan-ca gồm: Li-bi, Trung Quốc, A-déc-bai-gian...

Ghi chú: 1 USD = 183,84 Rs.

- **Kê-ni-a:** Theo Cơ quan Nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 7/2019 đạt 31,45 nghìn tấn, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng chè giảm do lượng mưa ít tại các khu vực trồng chè. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2019, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 244,06 nghìn tấn, giảm 8,34% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 7/2019, có 32,05 nghìn tấn chè của Kê-ni-a được bán thông qua phiên đấu giá Mombasa, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè bình quân đấu giá đạt 1,99 USD/kg, giảm 0,5 USD/kg so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2019, giá chè bình quân đạt 2,2 USD/kg, giảm 0,51 USD/kg so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng

7/2019 đạt 40,59 nghìn tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu tới Pa-ki-xtan đạt 15,31 nghìn tấn, chiếm 38% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a; tới Ai Cập đạt 6,31 nghìn tấn; Anh đạt 4,3 nghìn tấn; Xu-đăng đạt 2,18 nghìn tấn; Y-ê-men đạt 1,61 nghìn tấn; Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 1,28 nghìn tấn; Nga đạt 1,12 nghìn tấn; Ca-dắc-xtan đạt 1,01 nghìn tấn. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2019, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 292,6 nghìn tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Tiêu thụ chè tại thị trường nội địa của Kê-ni-a trong tháng 7/2019 đạt 2,85 nghìn tấn, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 7 tháng đầu năm 2019, tiêu thụ chè nội địa đạt 24,12 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2018.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

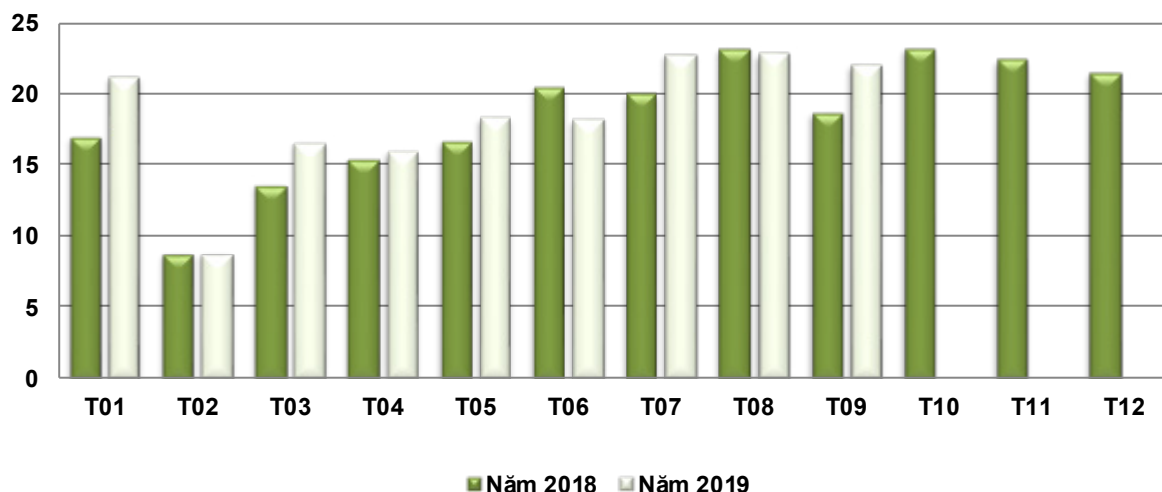


Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 9,8 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân chè trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 đạt 1.686,2 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, xuất khẩu chè đạt 99,85 nghìn tấn, trị giá 175,1 triệu USD, tăng 2,7%

về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đạt 1.753,7 USD/tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 9/2019, xuất khẩu chè đạt 12,9 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với tháng 9/2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 9/2019 đạt 1.706,9 USD/tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè đạt 94 nghìn tấn, trị giá 165,3 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.757,8 USD/tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2018-2019 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, đạt 31 nghìn tấn, trị giá 62,3 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), tiêu thụ chè đen của Pa-ki-xtan đạt 172,9 nghìn tấn/năm, và dự báo sẽ tăng lên 250,75 nghìn tấn vào năm 2027. Với nhu cầu tiêu thụ chè ngày càng tăng, Pa-ki-xtan là thị trường

xuất khẩu chè tiềm năng của Việt Nam.

Xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 13,9 nghìn tấn, trị giá 21,6 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, trong 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt 3.384,4 USD/kg, tăng 66,2%.

5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trong 9 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Pa-ki-xtan	31.059	62.306	2.006,1	30,6	18,4	-9,3	33,0	26,0
Đài Loan	13.908	21.654	1.557,0	1,4	2,2	0,7	14,8	15,0
Nga	10.638	15.890	1.493,7	-5,2	-6,4	-1,3	11,3	12,3
In-đô-nê-xi-a	6.802	6.603	970,7	-2,0	-5,0	-3,0	7,2	7,6
Trung Quốc	5.920	20.035	3.384,4	-31,9	66,2		6,3	9,5
Thị trường khác	12.520	20.665	1.650,6	-9,1	-12,0	-3,2	13,3	15,1

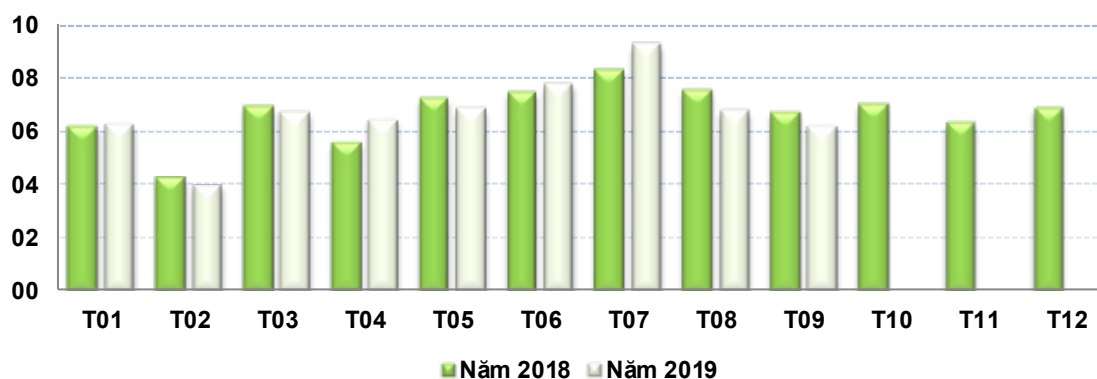
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ ĐÀI LOAN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Thống kê Thương mại Đài Loan, 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu chè của Đài Loan đạt 24,26 nghìn tấn, trị giá 60 triệu USD, tăng 2% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.473,2 USD/tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu chè của Đài Loan theo tháng giai đoạn năm 2018 – 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan

Nguồn cung: Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2019. Nhập khẩu chè của Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2019 từ Việt Nam đạt 14,2 nghìn tấn, trị giá 22,55 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu chè bình quân từ Việt Nam ở mức 1.585,8 USD/tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2018. Điều này

cho thấy, Đài Loan chỉ nhập khẩu chè thô từ Việt Nam nên giá nhập khẩu ở mức thấp và được tiêu thụ dưới thương hiệu của các nhà nhập khẩu.

Xri Lan-ca là thị trường cung cấp chè lớn thứ hai cho Đài Loan. Các thị trường cung cấp chè lớn tiếp theo cho Đài Loan 9 tháng đầu năm 2019 gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Kê-ni-a, Mi-an-ma, Ba Lan và Thái Lan.

Đài Loan nhập khẩu chè từ 10 thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	9 tháng 2019	9 tháng 2018
Tổng	24.264	60.008	2.473,2	2,0	-0,1	-2,1	100,0	100,0
Việt Nam	14.220	22.550	1.585,8	6,1	8,3	2,0	58,6	56,3
Xri Lan-ca	3.283	12.487	3.803,4	-4,9	-9,4	-4,7	13,5	14,5
Ấn Độ	2.769	5.748	2.076,1	2,3	11,6	9,1	11,4	11,4
In-đô-nê-xi-a	1.300	3.431	2.640,4	5,1	-4,6	-9,2	5,4	5,2
Trung Quốc	1.168	2.995	2.564,1	-10,2	-12,7	-2,8	4,8	5,5
Nhật Bản	986	10.162	10.302,3	4,8	1,5	-3,2	4,1	4,0
Kê-ni-a	241	641	2.665,4	-27,4	-36,5	-12,6	1,0	1,4
Mi-an-ma	110	413	3.751,4	-18,3	-21,1	-3,3	0,5	0,6
Ba Lan	39	543	13.902,8	-26,7	-26,6	0,1	0,2	0,2
Thái Lan	31	65	2.081,0	-39,9	-34,8	8,6	0,1	0,2
Thị trường khác	117	973	8.285,3	-33,0	7,1	59,8	0,5	0,7

Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chè chính thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019. Trong đó nhập khẩu chè đen đạt 16,7 nghìn tấn, trị giá 39,47 triệu USD, tăng 1,6% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân chè đen đạt

2.358,9 USD/tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2018. Đài Loan nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Việt Nam, Xri Lan-ca và Ấn Độ, tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 82,9% tổng trị giá nhập khẩu chè đen. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng mạnh nhất.



Đơn giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen từ Việt Nam chỉ đạt 1.639,4 USD/tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức giá nhập khẩu thấp nhất so với 5 thị trường cung cấp chè đen chính cho Đài Loan.

Nhập khẩu chè xanh của Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 7,5 nghìn tấn, trị giá

20,5 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 4% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân chè xanh đạt 2.725,9 USD/tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2018. Đài Loan nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ Việt Nam và Nhật Bản. Trong đó chè xanh Việt Nam chiếm 84,1% tổng lượng nhập khẩu của Đài Loan; chè xanh của Nhật Bản chiếm 13%.

**Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Đài Loan
trong 9 tháng đầu năm 2019**

Chủng loại	9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	16.733	39.471	2.358,9	1,6	-2,2	-3,7	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	7.889	12.933	1.639,4	8,6	9,3	0,6	47,1	44,1
<i>Xri Lan-ca</i>	3.210	12.032	3.748,2	-5,4	-10,3	-5,2	19,2	20,6
<i>Ấn Độ</i>	2.769	5.744	2.074,6	2,3	11,6	9,2	16,5	16,4
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	1.175	3.176	2.702,9	9,5	-2,0	-10,5	7,0	6,5
<i>Trung Quốc</i>	1.168	2.993	2.563,0	-10,2	-12,8	-2,9	7,0	7,9
<i>Thị trường khác</i>	522	2.592	4.964,4	-28,7	-20,8	11,1	3,1	4,4
Chè xanh	7.527	20.518	2.725,9	3,0	4,0	1,0	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	6.331	9.617	1.519,1	3,2	6,8	3,5	84,1	84,0
<i>Nhật Bản</i>	982	10.075	10.259,7	4,8	1,7	-2,9	13,0	12,8
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	125	255	2.050,7	-23,8	-28,4	-6,1	1,7	2,2
<i>Xri Lan-ca</i>	73	454	6.231,2	28,3	27,9	-0,4	1,0	0,8
<i>Tan-za-ni-a</i>	5	9	1.734,8				0,1	0,0
<i>Thị trường khác</i>	12	108	9.126,5	0,3	11,8	11,6	0,2	0,2

Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản lát, tinh bột sản và sản nguyên liệu tại Thái Lan trong 20 ngày đầu tháng 10/2019 ổn định so với cuối tháng 9/2019.*
- ▶ *Giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước ổn định ở mức thấp.*
- ▶ *Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 9/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.*
- ▶ *Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Tháng 10/2019, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản lát so với cuối tháng 9/2019 ở mức 235-240 USD/tấn FOB Băng Cốc. Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan cũng giữ nguyên giá chào xuất khẩu tinh bột sản ở mức 450 USD/tấn FOB Băng Cốc; Giá tinh bột sản nội địa ổn định ở mức 13,3 Baht/kg và giá sản nguyên liệu ổn định ở mức 2,1-2,4 Baht/kg.

Chính phủ Thái Lan đã phê chuẩn các biện pháp hỗ trợ nông dân trồng sản bị ảnh hưởng do bệnh khảm lá sản sau khi khảo sát cho thấy có ít nhất 11 tỉnh của nước này đã xuất hiện dịch bệnh. Chính phủ Thái Lan sẽ trích từ ngân sách Trung ương năm 2020 là 286 triệu Baht (tương đương trên 9,3 triệu USD) để tiêu hủy những diện tích khoai sản bị bệnh và bồi thường cho người dân. Ước tính, tổng diện tích sản nhiễm bệnh khảm lá cần phải tiêu hủy hoàn toàn của Thái Lan tính đến cuối tháng 9/2019 vào khoảng 45.400 Rai (tương đương 7.264 ha). Mức bồi thường cho người dân là 3.000 Baht/Rai sản bị bệnh và

phải tiêu hủy (khoảng trên 14 triệu đồng/ha) với điều kiện người dân phải đăng ký với Ủy ban Quản lý và Chính sách khoai sản trong giai đoạn từ ngày 01/10/2019-30/06/2020 và những diện tích sản này phải được trồng trong khoảng thời gian từ 01/04-30/09/2019.

Theo khảo sát của các hiệp hội sản của Thái Lan (Hiệp hội Thương mại khoai sản Thái Lan, Hiệp hội nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan, Hiệp hội sản xuất sản Vùng Đông Bắc Thái Lan và Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan), sản lượng sản niên vụ 2019 - 2020 của nước này dự báo sẽ đạt khoảng 28,75 triệu tấn, giảm 0,4% so với niên vụ trước. Trong khi, diện tích thu hoạch sản của Thái Lan trong niên vụ 2019 - 2020 đạt khoảng 1,39 triệu ha, tăng 1,5% so với niên vụ trước đó, năng suất đạt 20,69 nghìn tấn/ha, giảm 1,8%. Tuy nhiên, theo các thương nhân, con số này chưa phản ánh hết mức độ thiệt hại do tác động cộng hưởng của dịch bệnh và thời tiết đối với cây sản. Theo đó, mức giảm thực tế có thể lên tới 20% - 30%.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2019 đến nay, giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước ổn định ở mức thấp, trong khi giá xuất khẩu tinh bột sản qua kênh biên mậu tiếp tục giảm từ 50 - 100 NDT/tấn do nhu cầu mua từ Trung Quốc thấp.

Hiện tại, hầu hết nhà máy chế biến sản trên cả nước đã chạy máy vụ 2019 - 2020, ngoại trừ một số tỉnh phía Bắc. Do đó, nguồn cung tăng mạnh, trong khi nhu cầu mua hàng từ phía Trung Quốc tăng không đáng kể.

Tuy nhiên, nguồn sản lát vụ mới chưa có nên các giao dịch hiện nay chủ yếu là hàng



vụ cũ. Tồn kho thấp dẫn đến giá bán vẫn ở mức cao, mặc dù nhu cầu từ Trung Quốc chưa có tín hiệu tăng. Theo dự báo, xuất khẩu sản lát năm 2019 của Việt Nam đạt khoảng 300 nghìn tấn, giảm 54% so với năm 2018.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 30/7/2019	Giá ngày 28/8/2019	Giá ngày 27/9/2019	Giá ngày 21/10/2019
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%):					
	Tây Ninh (sắn Cẩm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.650 - 2.700	2.420 - 2.620	2.550 - 2.700	2.650 - 2.750
	Kon Tum	Đồng/kg	2.200- 2.400	2.300 - 2.450	2.250 - 2.450	1.950 - 2.050
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.750 - 1.850	1.700 - 1.850	1.700 - 1.850	1.600 - 1.750
2	Sản lát:					
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	250-255	250 - 255	255	250-255
	Sản lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.250 - 5.500	5.250 - 5.400	5.350 - 5.450	5.350 - 5.400
3	Tinh bột sắn:					
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	420-430	430 - 440	430 - 440	430 - 440
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.700 – 2.980	2.950 – 3.150	2.950 – 3.240	3.070 - 3.170
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	450	450	455	455

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 9/2019, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 194,8 nghìn tấn, trị giá 77,41 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 397,4 USD/tấn. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,73 triệu tấn, trị giá 675,16 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 3,4% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 389,2 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 9/2019 xuất khẩu đạt 10,45 nghìn tấn, trị giá 2,78 triệu USD, giảm 68,3% về lượng và giảm 64,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2018, lên 265,8 USD/tấn. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản đạt 268,45 nghìn tấn, trị giá 58,08 triệu USD, giảm 56,4%

về lượng và giảm 56,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 216,4 USD/tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 9/2019, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm sản chủ lực với tỷ trọng chiếm 84,4% tổng lượng sản xuất khẩu, đạt 164,41 nghìn tấn, trị giá 65,33 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc trong tháng 9/2019 giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 339,3 USD/tấn. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang Trung Quốc đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 595,25 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 391,2 USD/tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019		So với tháng 9/2018 (%)		9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	194,8	77.414	31,6	20,6	1.734,7	675.157	-5,1	-3,4
Trung Quốc	164,4	65.336	30,6	17,4	1.521,7	595.247	-4,6	-1,6
Hàn Quốc	8,6	2.913	879,0	816,9	82,9	24.234	7,9	8,1
Phi-líp-pin	1,3	498	72,1	37,4	21,2	9.015	-8,1	-15,1
Ma-lai-xi-a	1,3	554	6,6	-8,3	20,2	8.801	-17,5	-25,3
Đài Loan	3,6	1.530	67,9	45,7	21,8	9.718	-0,4	-9,0
Nhật Bản	0,2	80	-98,4	-96,8	6,3	1.523	-69,2	-69,8
Pa-ki-xtan	1,0	416	1.370,6	749,7	1,7	748	-83,3	-85,3
Thị trường khác	14,5	6.088	104,0	66,0	59,0	25.871	5,5	-7,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA HÀN QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM



ting bột sản từ Việt Nam và Thái Lan, trong khi lại tăng nhập khẩu từ Căm-pu-chia và Lào.

Nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Trung Quốc từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 646,92 nghìn tấn, trị giá 230,82 triệu USD, giảm 14,1% về lượng,

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của nước này đạt 3,96 triệu tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu lượng sản lát và

nhưng tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lượng sản lát và tinh bột sản của Việt Nam chiếm 16,3% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019. Thị phần sản lát và tinh bột sản Thái Lan chiếm tới 80,6% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc.

5 thị trường chính cung cấp sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 071410, 110814)

Thị trường	8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2018	8 tháng năm 2019
Tổng	3.964.074	1.236.056	-21,2	-15,9	100	100
Thái Lan	3.193.789	968.449	-24,5	-21,0	84,1	80,6
Việt Nam	646.924	230.819	-14,1	2,8	15,0	16,3
Căm-pu-chia	77.146	24.087	74,8	30,1	0,9	1,9
Lào	46.067	12.564	2.454	1.578	0,0	1,2
Đài Loan	98	116	4,1	-4,7	0,0	0,0
Thị trường khác	50	21	-48,5	-20,9	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nhập khẩu:

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu sản lát (mã HS: 071410) của Trung Quốc đạt 2,38 triệu tấn, trị giá 541,01 triệu USD, giảm 36,2% về lượng và giảm 38,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Căm-pu-chia là 3 thị trường cung cấp sản lát chính cho Trung Quốc trong kỳ. Trong 8 tháng đầu năm 2019, thị phần sản lát Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Thái Lan, Căm-pu-chia, Lào tăng.

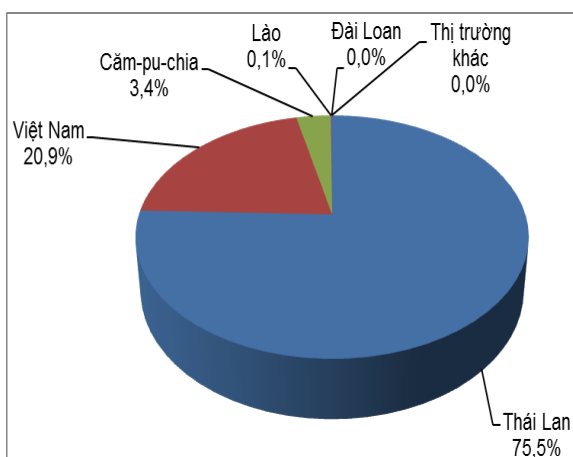
8 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 171,29 nghìn tấn sản lát từ Việt Nam, trị giá 31,6 triệu USD, giảm 64,4% về lượng và giảm 69,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 7,2% trong tổng lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc trong kỳ. Trong khi Thái Lan chiếm tới 89,3% thị phần sản lát nhập khẩu của Trung Quốc, đạt 2,12 triệu tấn, trị giá 489,24 triệu USD, giảm 34,6% về lượng và giảm 36,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 110814) của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2019 đạt 1,58 triệu tấn, trị giá 695,04 triệu USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng tinh bột sắn chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào. Trong 8 tháng đầu năm 2019, thị phần sản lát Việt Nam và Lào trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần của Thái Lan và Căm-pu-chia giảm.

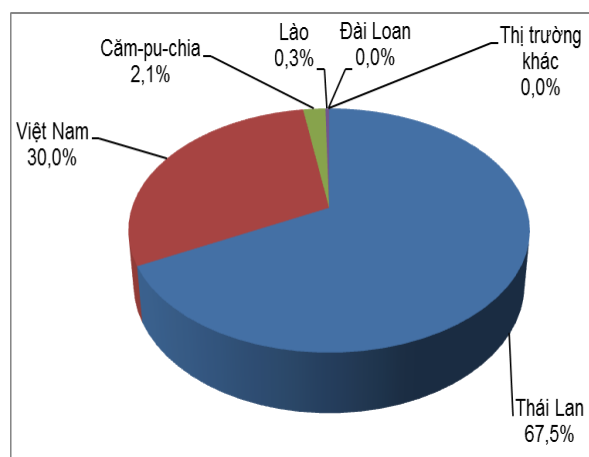
Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 475,63 nghìn tấn, trị giá 199,21 triệu USD, tăng 74,5% về lượng và tăng 64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 30% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong kỳ; Nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 1,07 triệu tấn, trị giá 479,2 triệu USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 67,5% trong tổng nhập khẩu của Thái Lan; Nhập khẩu từ Căm-pu-chia đạt 34,05 nghìn tấn, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc (Đvt: % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Tập đoàn nghiên cứu thị trường IMARC, thị trường thủy sản đông lạnh Nhật Bản dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ 2,5% mỗi năm trong giai đoạn 2019 - 2024.
- ▶ Chính phủ Hàn Quốc đã lên kế hoạch giám sát chặt chẽ xuất xứ, nguồn gốc được ghi trên bao bì của thủy sản nhập khẩu.
- ▶ Trong tuần kết thúc ngày 18/10/2019, giá tôm tại Ấn Độ ổn định so với tuần trước đó.
- ▶ Tháng 9/2019 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo giảm nhẹ do lệnh cấm nhập khẩu của Trung Quốc đối với tôm của nước này.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm nhẹ so với tuần trước đó; giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản 15 ngày đầu tháng 10/2019 giảm.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Hoa Kỳ:** Walmart đang thử nghiệm sử dụng công nghệ blockchain để truy xuất nguồn gốc toàn diện tôm từ bang Andhra Pradesh của Ấn Độ xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Dự án thử nghiệm này là dự án đầu tiên sử dụng blockchain để truy xuất nguồn xuất khẩu tôm từ nông dân tới nhà bán lẻ ở nước ngoài.

Dự án này sẽ giúp nông dân sản xuất thủy sản tại khu vực tham gia vào chuỗi cung ứng và củng cố niềm tin của người tiêu dùng vào sản phẩm. Trong dự án thử nghiệm này, Walmart đã hợp tác với nhà chế biến thủy sản Sandhya Aqua tại Andhra Pradesh và nhà cung cấp tại Hoa Kỳ là Stanley Pearlman Enterprises.

Blockchain là một cách để số hóa dữ liệu và chia sẻ thông tin trên khắp mạng lưới chuỗi

cung ứng phức tạp dựa trên cơ sở tin cậy và đảm bảo. Hệ thống này có thể giám sát các quy trình an toàn thực phẩm xuyên suốt quá trình từ sinh trưởng đến chế biến tôm.

▶ **Nhật Bản:** Theo Tập đoàn nghiên cứu thị trường IMARC, thị trường thủy sản đông lạnh Nhật Bản dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ 2,5% mỗi năm trong giai đoạn 2019 - 2024. Nhật Bản hiện là một trong những thị trường tiêu thụ hải sản lớn trên thế giới và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn dự báo, đặc biệt là tôm. Tiêu thụ hải sản bình quân đầu người của Nhật Bản đứng thứ hai trên toàn thế giới. Yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng của thị trường thủy sản đông lạnh Nhật Bản là nhu cầu thực phẩm lành mạnh tăng cao. Dân số Nhật Bản đang già đi nhanh

hơn so với các nước khác, do đó nhu cầu về các sản phẩm hải sản đông lạnh mang lại lợi ích cho sức khỏe như giảm cholesterol, cung cấp vi chất dinh dưỡng và axit béo thiết yếu được dự đoán sẽ tăng hơn nữa. Số lượng hộ gia đình nhỏ và độc thân ngày càng tăng, số lượng phụ nữ làm việc ngày càng tăng cũng là yếu tố hỗ trợ thị trường thủy sản đông lạnh Nhật Bản.

► **Hàn Quốc:** Chính phủ Hàn Quốc đã lên kế hoạch giám sát chặt chẽ xuất xứ, nguồn gốc được ghi trên bao bì của thủy sản nhập khẩu vào nước này. Các mặt hàng bị kiểm tra chủ yếu gồm cá minh thái tươi, cá tráp, cá cam, sò điệp, cá thu đao, cá chình và bạch tuộc. Đa số những thủy sản này được nhập khẩu từ Nhật Bản. Hàn Quốc cũng tăng gấp

đôi số lần kiểm tra an toàn 17 mặt hàng thủy sản nhập khẩu từ Nhật Bản từng bị phát hiện có nhiễm phóng xạ hàm lượng thấp. Mức xử phạt rất nghiêm khắc, cao nhất lên tới 10 năm tù hoặc 150 triệu Won (tương đương hơn 124.000 USD).

► **Ấn Độ:** Trong tuần kết thúc ngày 18/10/2019, giá tôm tại Ấn Độ ổn định so với tuần trước đó, giá tôm kích cỡ 100 con/kg ở mức 3,24 USD/kg; kích cỡ 60 con/kg ở mức 5,63 USD/kg.

Mưa lớn tại bang Missouri đã ảnh hưởng đến độ mặn của các trang trại nuôi tôm, một số bệnh trên tôm đã xuất hiện. Năm 2019, dự kiến sản lượng tôm tại Ấn Độ sẽ tăng so với năm 2018.



► **Ê-cu-a-đo:** Giá tôm công trại tại Ê-cu-a-đo ổn định so với tuần trước, trong tuần kết thúc ngày 19/10/2019 ở mức 5,4 USD/kg đối với tôm kích cỡ 30 con/kg HOSO; giá tôm kích cỡ 40 con/kg HOSO ở mức 4,6 USD/kg; giá tôm kích thước 50 con/kg ở mức 4,3 USD/kg.

Theo Phòng Nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo, tháng 9/2019 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo giảm nhẹ do lệnh cấm nhập khẩu của Trung Quốc đối với tôm của nước này, đạt 51.000 tấn, giảm so với mức 57.000 tấn của tháng 8/2019. Lượng tôm xuất khẩu giảm chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm, đạt hơn 30.000 tấn, giảm 5.000 tấn so với tháng 8/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 471.000 tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu tôm trung bình tháng 9/2019 ở mức 5,59 USD/kg, thấp hơn 0,58 USD/kg so với mức giá trung bình tháng 9/2018.

Mặc dù xuất khẩu tôm sang Trung Quốc tháng 9/2019 giảm do Trung Quốc rút giấy chứng nhận xuất khẩu của một số nhà đóng gói lớn của Ê-cu-a-đo, nhưng tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng 36% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 300.000 tấn.

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Ê-cu-a-đo đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang châu Âu, đạt 90.000 tấn, tăng so với mức 82.000 tấn trong 9 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Tây Ban Nha và Ý tăng 4% và 3% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 28.000 tấn và 19.000 tấn; xuất khẩu sang Pháp và Anh tăng lần lượt

10% và 24%, lên 22.000 tấn và 3.000 tấn; xuất khẩu sang Nga tăng 105%, lên 8.000 tấn. Tại khu vực Đông Âu, U-cờ-rai-na cũng là thị trường tiềm năng của Ê-cu-a-đo với lượng nhập khẩu gần 300 tấn mỗi năm.

Tại châu Mỹ: Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2019 tăng lên 60.000 tấn, so với mức 55.000 tấn trong 9 tháng đầu năm 2018; Xuất khẩu sang Cô-lôm-bi-a tăng 26%; Xuất khẩu sang Chi-lê tăng 24%; Xuất khẩu sang Ca-na-đa tăng 22% và Gua-tê-ma-la tăng 40%.

Tại khu vực châu Phi: Xuất khẩu sang Mô-rốc-cô tăng 65% và xuất khẩu sang Nam Phi trong 9 tháng đầu năm 2019 tăng 263% so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Ma-lai-xi-a và Thái Lan tăng trưởng đáng kể, mặc dù lượng xuất khẩu sang 2 thị trường này chỉ đạt lần lượt 1.000 tấn và 500 tấn. Nhiều khả năng tôm Ê-cu-a-đo được 2 thị trường này nhập khẩu để chế biến thành các sản phẩm có giá trị gia tăng và xuất khẩu sang thị trường khác. Xu hướng này có thể cho thấy giá tôm Ê-cu-a-đo đang trở nên cạnh tranh hơn trong phân khúc sản phẩm này.

Tháng 9/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hàn Quốc giảm 60% so với tháng 9/2018. Đây có thể là do đàm phán thương mại giữa Hàn Quốc và Ê-cu-a-đo đã dừng lại và khó có khả năng nối lại trong tương lai gần. Hàn Quốc là thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và có nhiều quy định có thể khiến các nhà xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo lựa chọn xuất khẩu sang các thị trường dễ thâm nhập hơn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 17/10/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm nhẹ so với tuần trước đó; giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 17/10/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	19.500 - 19.800	(-) 100	(-) 15.000 - 15.200
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	19.000 - 19.400	(-) 100	(-) 14.000 - 14.600

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 17/10/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	260.000	260.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	230.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	220.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	195.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	182.000	183.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	165.000	165.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	113.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	77.000	75.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	96.000	97.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	74.000	74.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 362,7 triệu USD, giảm 11,5% so với 15 ngày cuối tháng 9/2019 và giảm 7,8% so với 15 ngày đầu tháng 10/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 6,58 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu thủy sản trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 đạt 66,04 triệu USD giảm 1% so với 15 ngày cuối tháng 9/2019 và giảm 5,3% so với 15 ngày đầu tháng 10/2018. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 1,38 tỷ USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2018.

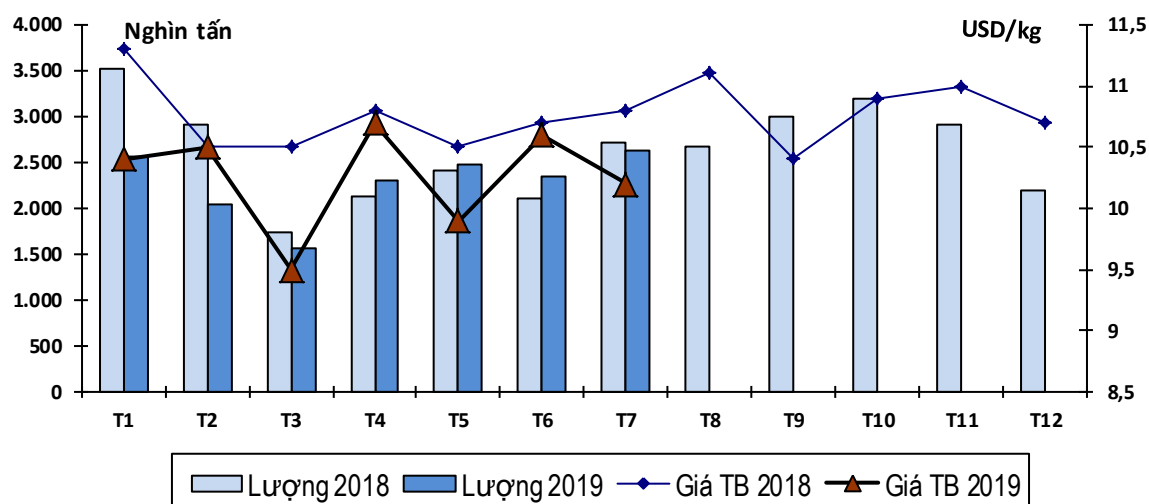
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ÚC 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu thủy sản của Úc tháng 7/2019 đạt 117,6 triệu USD, tăng 2,35% so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu thủy sản của Úc đạt 797,7 triệu USD, giảm 4,17% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, tháng 7/2019, nhập khẩu thủy sản của Úc từ Việt Nam tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2018, lên 18,4 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu thủy sản của Úc từ Việt Nam đạt 114,75 triệu USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng từ 12,7% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 14,4% trong 7 tháng đầu năm

2019. Các mặt hàng thủy sản Úc nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu gồm: Tôm, cá đông lạnh, cá da trơn đông lạnh... Trong đó, 56,1% kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Úc từ Việt Nam là mặt hàng tôm các loại.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Úc đạt 15,95 nghìn tấn, trị giá 164 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thống kê cho thấy, nhập khẩu tôm của Úc sau khi phục hồi trong tháng 4 đến tháng 6/2019 đã giảm trở lại so với cùng kỳ năm 2018 trong tháng 7/2019, với mức giảm 3,2% về lượng và giảm 8,4% về trị giá, đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 26,8 triệu USD.

Nhập khẩu tôm của Úc theo tháng giai đoạn 2018-2019



Nguồn: ITC

7 tháng đầu năm 2019, trong khi giảm nhập khẩu tôm từ Thái Lan, Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, Úc tăng nhập khẩu tôm từ Việt Nam, My-an-ma và In-đô-nê-xi-a...

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt

6,17 nghìn tấn, trị giá 64,67 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 1,2% về trị giá. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng từ 34,9% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 38,7% trong 7 tháng đầu năm 2019. Trong khi đó, thị phần tôm Thái Lan và Ma-lai-xi-a giảm.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc trong 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2019	7 tháng 2018
Việt Nam	6.173	64.671	0,8	1,2	38,7	34,9
Thái Lan	3.595	33.841	-17,4	-27,1	22,5	24,8
Trung Quốc	4.147	43.861	-7,6	-8,2	26,0	25,6
Ma-lai-xi-a	1.372	14.983	-11,6	-13,9	8,6	8,8
My-an-ma	269	2.415	14,1	16,0	1,7	1,3
In-đô-nê-xi-a	51	587	21,8	6,1	0,3	0,2
Mô-ri-xơ	13	118	1,0	100,0	0,1	0,0
Xin-ga-po	17	138	57,1	15,0	0,1	0,1
Đan Mạch	18	288	622,3	928,6	0,1	0,0
Hàn Quốc	7	43	-21,8	-20,4	0,0	0,1

Nguồn ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2018, sản xuất đồ nội thất ở châu Âu đạt hơn 92 tỷ EUR (tương đương 102,7 tỷ USD), chiếm 1/4 ngành công nghiệp đồ nội thất toàn cầu.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

EU: Theo CSIL, năm 2018 sản xuất đồ nội thất ở châu Âu đạt hơn 92 tỷ EUR (tương đương 102,7 tỷ USD), chiếm 1/4 ngành công nghiệp đồ nội thất toàn cầu. Trong đó, Tây Âu là khu vực sản xuất đồ nội thất chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khu vực, nhưng các nước Đông Âu lại là những nước phát triển nhanh nhất. Đức, Ý, Ba Lan, Anh và Pháp đứng trong số 12 thị trường sản xuất đồ nội thất hàng đầu thế giới với thị phần chiếm tới 15% tổng sản lượng của thế giới và 65% sản lượng của châu Âu.

Ngành sản xuất đồ nội thất ở châu Âu có

lịch sử lâu đời và năng lực sáng tạo cao. Do đó, ngành công nghiệp nội thất ở châu Âu có thể kết hợp các công nghệ mới, liên tục thay đổi phong cách. Châu Âu là thị trường sản xuất đồ nội thất hàng đầu thế giới trong phân khúc cao cấp. Đây là khu vực tập trung các doanh nghiệp lớn nhất toàn cầu, trong đó có 85 trong tổng số 200 nhà sản xuất đồ nội thất hàng đầu trên toàn thế giới nằm ở khu vực châu Âu.

(Tỷ giá 1 Eur = 1,117 USD)

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 đạt 432,4 triệu USD, tăng 14,5 % so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 309,3 triệu USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,95 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm

2018; Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,7 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Về nhập khẩu: Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 10/2019 đạt 105,78 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2019, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,97 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2018.

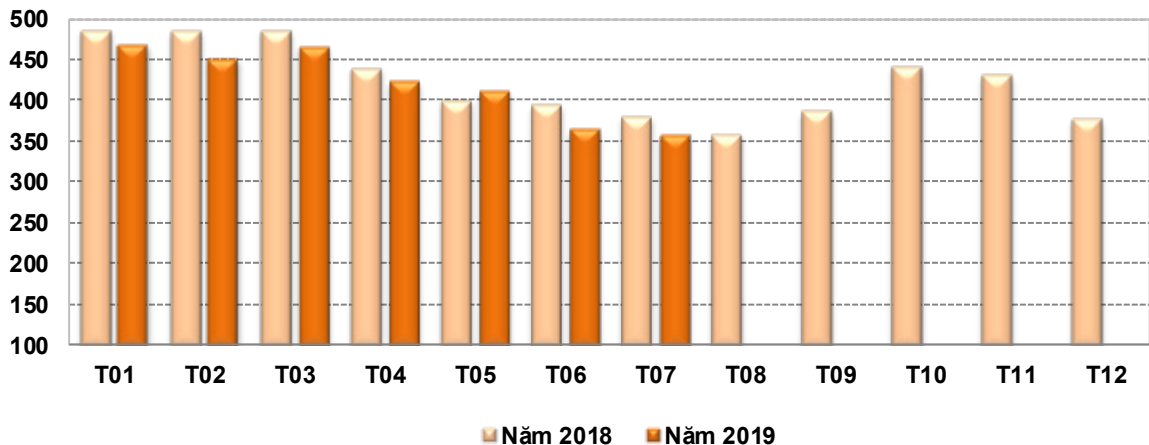
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong tháng 7/2019 đạt 357,8 triệu USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ

năm 2018. Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 2,9 tỷ USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức theo tháng đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Thị trường cung cấp:

Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường

này chiếm tới 41,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức, giảm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ

nội thất bằng gỗ lớn thứ hai cho Đức. 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức từ Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Đức tăng từ 9,5% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 11,3% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 5 cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 86,2 triệu USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 7 tháng đầu năm 2019 tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018, đạt

2,9%. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức vẫn thấp. Do đó đây là thị trường vẫn còn tiềm năng đối với ngành gỗ Việt Nam. Tuy nhiên các doanh nghiệp cần lưu ý: So với Luật chung của EU, Luật của Đức nghiêm ngặt hơn. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, các doanh nghiệp cần chú trọng đến 3 tiêu chuẩn: Chất lượng, vệ sinh sản phẩm và trách nhiệm xã hội. Thương hiệu, sản phẩm nào đã vào được thị trường Đức cũng đồng nghĩa với cơ hội vào được các thị trường khác trong khối EU. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu về các tiêu chuẩn kỹ thuật, thuế suất nhập khẩu... của thị trường Đức

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Đức trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	357.801	-5,9	2.943.352	-4,2	100,0	100,0
Ba Lan	131.105	-8,6	1.220.558	-5,9	41,5	42,2
Trung Quốc	57.458	20,9	333.002	13,9	11,3	9,5
Ý	17.959	-18,5	137.972	-15,9	4,7	5,3
Ru-ma-ni-a	14.066	-18,4	103.740	-15,9	3,5	4,0
Việt Nam	7.607	20,4	86.278	8,4	2,9	2,6
Xlô-va-ki-a	9.781	16,4	85.817	-13,4	2,9	3,2
Hung-ga-ri	10.427	16,7	83.180	-1,6	2,8	2,8
Áo	9.189	-27,0	75.508	-25,6	2,6	3,3
Lít-va	10.675	26,1	69.845	4,0	2,4	2,2
Hà Lan	5.016	-47,4	57.032	-25,4	1,9	2,5
Thị trường khác	84.518	-11,8	690.420	0,4	23,5	22,4

Nguồn: ITC



Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Đức 7 tháng đầu năm 2019 đạt 1,2 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2018. Ba Lan, Trung Quốc, Ý, Ấn Độ, Áo và Việt Nam là các thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách, phòng ăn lớn nhất cho Đức.

Nhập khẩu ghế khung gỗ của Đức 7 tháng đầu năm 2019 đạt 1,1 tỷ USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2018. Ba Lan là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn nhất cho Đức với thị phần chiếm 49% trong tổng nhập khẩu của Đức. Trung Quốc, Ru-ma-ni-a, Hung-ga-ri, Xi-lô-va-ki-a và Việt Nam... là các thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn tiếp theo cho Đức.

Chủng loại: Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn (mã HS 940360) và ghế khung gỗ (mã HS 940161-940169) của Đức chiếm 79,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất.

Trong khi nhập khẩu 2 chủng loại đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất giảm thì nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất văn phòng của Đức trong 7 tháng đầu năm 2019 lại tăng.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Đức trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	7 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng 2019	7 tháng 2018
940360	153.446	-13,8	1.217.623	-4,3	41,4	41,4
940161 + 940169	122.037	-7,3	1.113.067	-7,8	37,8	39,3
940350	58.431	16,1	451.880	4,8	15,4	14,0
940330	15.204	38,0	100.841	5,7	3,4	3,1
940340	8.683	-7,3	59.941	-11,5	2,0	2,2

Nguồn: ITC

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN, TRÁI CÂY SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC VÀ MỘT SỐ KHUYẾN CÁO



Hiện nay đã bắt đầu vào thời điểm chính vụ thu hoạch mặt hàng thanh long để tiêu thụ và xuất khẩu. Tại khu vực cửa khẩu Tân Thanh (tỉnh Lạng Sơn) và cửa khẩu Kim Thành (tỉnh Lào Cai) đã xuất hiện tình trạng ứ đọng nông sản các loại xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, trong đó có thanh long.

Trước tình hình trên, ngày 18 tháng 10 năm 2019, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có công văn số 1068/XNK-NS gửi Sở Công Thương các tỉnh Lạng Sơn và Lào Cai, theo đó đề nghị: (i) Cập nhật, đưa thông tin công khai, thường xuyên về diễn biến thông quan xuất nhập khẩu hàng hóa nói chung và nông sản, thanh long nói riêng qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; (ii) Tiếp tục phối hợp với

các cơ quan chức năng liên quan trên địa bàn tỉnh để triển khai kịp thời, hiệu quả các công tác điều phối hoạt động xuất khẩu thanh long (điều tiết phương tiện, phân luồng giao thông, trao đổi với phía Trung Quốc để tăng thời gian làm việc...); (iii) Bố trí cơ sở vật chất và nhân lực trong việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu E nhằm tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản nói chung và thanh long nói riêng; có thể sắp xếp làm thêm giờ, kể cả ngày nghỉ trong trường hợp cần thiết.

Bên cạnh đó, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có công văn số 1069/XNK-NS ngày 18 tháng 10 năm 2019 gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố vùng trồng thanh

long trọng điểm, Hiệp hội Rau quả Việt Nam, Hiệp hội Thanh long tỉnh Bình Thuận đề nghị: (i) Theo dõi sát diễn biến hoạt động xuất khẩu nông sản nói chung và thanh long nói riêng qua các tỉnh biên giới phía Bắc như Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, Cao Bằng...; (ii) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát công tác sản xuất (diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng...); tiến độ thu hoạch; chủ động theo dõi tình hình giao dịch mua bán trong nước, ngoài nước của các doanh nghiệp trên địa bàn đối với nông sản nói chung và thanh long nói riêng trong mùa vụ năm 2019 để kịp thời có phương án xử lý phù hợp các vướng mắc phát sinh; (iii) Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ, ngành liên quan tổ chức tuyên truyền cho các hộ nông dân, doanh nghiệp về cách phân loại, đóng gói, bảo quản, bao bì nhãn mác phù hợp với yêu cầu của phía đối tác ngay tại nơi sản xuất để quá trình giao nhận thực hiện nhanh chóng; đồng thời hướng dẫn, triển khai tốt công tác truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với nước nhập khẩu, tránh gây ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động xuất khẩu.

Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương khuyến cáo và đề nghị các doanh nghiệp phối hợp triển khai thực hiện một số nội dung sau để giảm thiểu tình trạng ùn ứ nêu trên, đặc biệt trong giai đoạn chính vụ thu hoạch để tiêu thụ và xuất khẩu, đồng thời đảm bảo chất lượng hàng hóa, đáp ứng các yêu cầu của nước nhập khẩu, phát huy tối đa lợi ích tiềm tàng từ Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, tránh gây thiệt hại cho người

nông dân và doanh nghiệp:

1. Theo dõi sát diễn biến hoạt động xuất khẩu nông sản nói chung và thanh long nói riêng qua các tỉnh biên giới phía Bắc như Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, Cao Bằng... để chủ động kế hoạch sản xuất, đóng gói, giao nhận hàng hóa; điều tiết, giãn tiến độ vận chuyển và giao hàng tại khu vực cửa khẩu Tân Thanh (tỉnh Lạng Sơn) và cửa khẩu Kim Thành (tỉnh Lào Cai) trong thời điểm hiện nay để giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn chất lượng hàng hóa.

2. Chủ động phân loại, lựa chọn chủng loại và tổ chức đóng gói ngay tại nơi sản xuất đáp ứng yêu cầu của đối tác nhập khẩu (về nhãn mác, bao bì...) trước khi đưa lên khu vực biên giới để quá trình giao nhận hàng hóa diễn ra thuận lợi, nhanh chóng; đồng thời nâng cao chất lượng, nghiêm túc thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với nước nhập khẩu, giảm thiểu thiệt hại trong quá trình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu

3. Thường xuyên trao đổi thông tin, kịp thời phối hợp với Bộ Công Thương để điều tiết hoạt động xuất khẩu hàng hóa khi cần thiết.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công Thương - Cục Xuất nhập khẩu (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, Hà Nội; điện thoại: 024. 222 05 440; email: linhntm@moit.gov.vn, huyenngt@moit.gov.vn).

Nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển thương hiệu: CHÌA KHÓA CHO TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Cà phê là ngành hàng quan trọng, chiếm 3% GDP cả nước, kim ngạch xuất khẩu nhiều năm nay đều trên 3 tỷ USD. Trong những năm qua, dù kinh tế thế giới có nhiều thời điểm gặp khó khăn dẫn đến sức mua sụt giảm, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng rất đáng khích lệ, đạt 8,2%/năm với kim ngạch bình quân 3,13 tỷ USD/năm giai đoạn 2011 - 2018, chiếm 15% tổng xuất khẩu nông sản của cả nước.

Các sản phẩm cà phê của ta đã xuất khẩu đến hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 14,2% thị phần xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu (đứng thứ 2, sau Bra-xin); đặc biệt, cà phê rang xay và hòa tan xuất khẩu đã chiếm 9,1% thị phần (đứng thứ 5, sau Bra-xin, In-đô-nê-xi-a,

Ma-lai-xi-a và Ấn Độ), tạo ra nhiều cơ hội cũng như triển vọng cho ngành cà phê khi Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế thông qua các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết. EU là thị trường tiêu thụ nhiều nhất cà phê của Việt Nam, chiếm 40% trong tổng lượng và 38% về tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; tiếp theo là Đông Nam Á, chiếm 13% tổng lượng và tổng kim ngạch...

Các nước xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Cô-lôm-bi-a... đều chủ yếu xuất khẩu cà phê dưới dạng hạt (green bean), tức là chỉ dừng ở hoạt động sơ chế sau thu hoạch. Một số nước có hoạt động rang và xay nhưng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng xuất khẩu cà phê. Riêng với Việt Nam, kể từ giữa những năm 90 của thế kỷ trước, hoạt động sơ chế sau thu hoạch đã được hết sức quan tâm. Nhờ vậy, từ chỗ có giá bán tại cảng Việt Nam thấp hơn tới 400 - 500 USD so với giá tham chiếu tại Sở Giao dịch Hàng hóa Luân Đôn, Việt Nam đã dần thu hẹp được khoảng cách này và cho tới nay, giá bán cà phê Robusta của Việt Nam đã phù hợp với giá thị trường thế giới.

Trong thời gian qua, nhờ ưu đãi về thuế quan đối với cà phê chế biến từ các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết nên ngày càng nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu quan tâm, chú trọng đầu tư vào các hoạt động chế biến sâu nhằm



góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nói riêng và kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành nói chung. Đến nay, cả nước đã có 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay, 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan và 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn (cụ thể, 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, tổng công suất thiết kế 1.503 triệu tấn, tổng công suất thực tế đạt 83,6%; 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay, tổng công suất thiết kế 51,7 nghìn tấn sản phẩm/năm; 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan, tổng công suất thiết kế 36,5 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 97,9%; 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn, tổng công suất thiết kế 139,9 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 81,6%). Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe, Trung Nguyên không những chiếm lĩnh được thị trường trong nước mà còn được hoan nghênh ở nhiều thị trường trong khu vực, đồng thời đã bước đầu xây dựng được thương hiệu cà phê Việt.

Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ tích cực của các Bộ, ngành trong công tác nâng cao năng lực chế biến, mở rộng thị trường, tổ chức lại xuất khẩu..., cùng sự chủ động, nỗ lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong công tác quảng bá, marketing, định vị thương hiệu sẽ giúp các sản phẩm cà phê của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, mặc dù ngành hàng cà phê có bước phát triển nhanh trong một số năm gần đây cả về diện tích và sản lượng, song lợi thế trên thị trường thế giới phần lớn vẫn thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài có thương hiệu và tiềm lực tài chính mạnh.

Định hướng của Nhà nước và các Bộ, ngành hiện nay là xây dựng ngành cà phê Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, bền vững, có tính cạnh tranh cao với các sản phẩm đa dạng, có chất lượng, mang lại giá trị gia tăng cao, nâng cao thu nhập cho người nông dân và doanh nghiệp. Để đạt mục tiêu phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu 6 tỷ USD vào năm 2030, đồng thời nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm cà phê Việt, đối với ngành cà phê cần được quan tâm đồng bộ với các giải pháp tổng thể như:

Về công tác sản xuất, chế biến, ta cần đẩy mạnh công tác tái cơ cấu ngành cà phê một cách hiệu quả, xây dựng các vùng trồng tập trung, chuyên canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến, áp dụng tiến bộ công nghệ cao, thúc đẩy liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở, nhà máy chế biến sâu để tạo nguồn hàng đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường; có giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người nông dân, doanh nghiệp thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời khuyến khích, tăng cường liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh cà phê với mục đích ổn định xuất khẩu, giữ vững và mở rộng thị trường.

Về công tác xây dựng thương hiệu, trước hết phải khẳng định, song song với việc nâng cao chất lượng sản phẩm thì công tác xây dựng thương hiệu phải được chú trọng và quan tâm hơn nữa, trong đó các doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng thương hiệu của riêng mình. Các doanh nghiệp cần khảo sát nhu cầu của thị trường về các lĩnh vực gồm thị phần - thị hiếu - chất

lượng - giá cả, từ đó xác định tỷ trọng chế biến các loại sản phẩm phù hợp (bao nhiêu % sản phẩm sơ chế; % sản phẩm tinh chế) để định hướng phát triển sản phẩm, xây dựng chiến lược quảng bá, marketing, định vị thương hiệu phù hợp với năng lực của mình. Nhà nước sẽ hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu thông qua các chiến dịch truyền thông, quảng bá hình ảnh; các chương trình đào tạo, hướng dẫn, nâng cao năng lực thiết kế, định dạng sản phẩm; và cách thức tạo dựng cũng như quảng bá thương hiệu.

Về công tác xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Việt Nam cần chú trọng tuyển dụng và đào tạo cán bộ có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn; chủ động tham gia các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Bộ Công Thương định hướng cũng như do các Bộ, ngành, Hiệp hội tổ chức; tham dự các hội chợ, triển lãm quốc tế ở cả trong và ngoài nước để giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm bạn hàng; xây dựng kênh nghiên cứu và dữ liệu riêng về thị trường xuất khẩu thông qua sự hỗ trợ của cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước để cập nhật thông tin và những thay đổi diễn biến thương mại nhằm kịp thời điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tín hiệu của thị trường.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Công Thương đã, đang và luôn quan tâm, chú trọng thực hiện nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ, phát triển thị trường đối với mặt hàng cà phê như đàm phán mở cửa thị trường, kết nối thúc đẩy tiêu thụ, xúc tiến thương mại và thông tin thị trường, phổ biến, tuyên truyền..., cụ thể:

Thứ nhất, về công tác đàm phán mở cửa thị trường, để phát triển thị trường xuất khẩu cho hàng hóa nông sản nói chung và cà phê nói riêng, từ sau giai đoạn gia nhập WTO, Bộ Công Thương đã chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán, ký kết và thực thi 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, góp phần tạo thuận lợi về thuế quan, quy tắc xuất xứ... qua đó tạo ra một khu vực thị trường rộng lớn cho ngành cà phê Việt Nam có cơ hội được tiếp cận và thâm nhập tốt hơn (đối với các FTA đã ký kết, mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với cà phê nhân của Việt Nam vào các nước nhập khẩu đều bằng 0, phần lớn mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với cà phê đã chế biến bằng 0, trừ một số nước còn duy trì mức thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 5 - 10% đến năm 2020). Bộ Công Thương sẽ tiếp tục thực hiện tốt công tác đàm phán mở cửa thị trường cho mặt hàng cà phê thông qua các FTA đang triển khai như Việt Nam – Cu-ba, Việt Nam - I-xra-en, Việt Nam - EFTA, RCEP, CPTPP..., đồng thời tận dụng tiến trình rà soát các FTA đã được đưa vào thực thi để đề nghị các đối tác mở cửa thêm cho cà phê xuất khẩu của ta.

Thứ hai, về công tác kết nối thúc đẩy xuất khẩu, Bộ Công Thương đã chỉ đạo và hướng dẫn các doanh nghiệp phân phối trong nước cũng như có vốn đầu tư nước ngoài triển khai các chương trình liên kết ổn định, lâu dài để tiêu thụ cà phê qua các hệ thống phân phối ngoài nước trong khuôn khổ Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng lưới phân phối ở nước ngoài giai đoạn đến năm 2020, góp phần đưa các sản phẩm cà phê của Việt Nam thâm nhập sâu hơn, trực

tiếp hơn vào thị trường nước ngoài, cụ thể như tổ chức các chương trình đưa cà phê, trái cây vào hệ thống Lotte Mart, Emart tại Việt Nam và Hàn Quốc, tổ chức “Tuần hàng nông sản Việt Nam tại Pháp”, “Những ngày hàng Việt tại CHLB Đức” để đưa nông sản nói chung và cà phê nói riêng vào hệ thống phân phối của Tập đoàn Casino (Pháp), Tập đoàn Metro Cash & Carry (Đức)... Thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục triển khai tốt Đề án nêu trên, đồng thời từng bước cải tiến hoạt động kết nối xuất khẩu theo hướng gắn kết doanh nghiệp Việt kiều tại Thái Lan, Pháp, Đức, Úc... với doanh nghiệp trong nước, sử dụng mạng lưới kiểu bào để hỗ trợ doanh nghiệp cà phê Việt Nam tìm hiểu và mở rộng thị trường xuất khẩu, thông qua lực lượng này để tuyên truyền về chất lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam, góp phần hỗ trợ thành công tiêu thụ mặt hàng này trong các hệ thống siêu thị tại nước ngoài.

Thứ ba, về công tác dự báo thị trường, Bộ Công Thương đã và sẽ tiếp tục nghiên cứu, tổng hợp thông tin về thị trường (nhu cầu, chủng loại, quy cách, mẫu mã, cung cầu, giá cả, các chính sách quản lý xuất nhập khẩu và quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm...) đối với mặt hàng cà phê, từ đó tìm kiếm thị trường có tiềm năng xuất khẩu để cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương, doanh nghiệp và người dân nhằm phối hợp tổ chức sản xuất, cơ cấu sản phẩm hợp lý, tạo nguồn hàng đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng, đáp ứng tín hiệu của thị trường (hiện nay, Bộ Công Thương đang đăng tải, công bố Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản định kỳ hàng

tuần trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ tại <https://moit.gov.vn/web/guest/ban-tin-thi-truong-nong-lam-thuy-san> để định hướng thị trường cho các địa phương, doanh nghiệp).

Thứ tư, về công tác xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu, với chức năng quản lý nhà nước, Bộ Công Thương luôn chú trọng việc phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tăng cường quảng bá về sản phẩm cà phê Việt Nam ở thị trường nước ngoài thông qua các chiến dịch truyền thông, tuyên truyền, biên tập cẩm nang cung cấp thông tin phục vụ xuất khẩu, các chương trình xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm (cà phê nằm trong nhóm hàng nông sản được ưu tiên hỗ trợ từ Chương trình XTTM quốc gia trong suốt thời gian qua, kinh phí triển khai bình quân hàng năm chiếm từ 6 - 7% tổng kinh phí dành cho nhóm hàng nông, lâm, thủy sản; hỗ trợ định kỳ tổ chức Ngày Cà phê Việt Nam, Lễ hội Cà phê Việt Nam cũng như các Hội chợ chuyên ngành lớn trong nước và quốc tế...).

Thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tăng cường đổi mới công tác quản lý xúc tiến thương mại theo hướng đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao năng lực thực hiện xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp, tạo cơ chế để huy động kinh phí hoạt động XTTM từ các nguồn lực của xã hội, định hướng XTTM đối với ngành hàng cà phê mang tính chiến lược trung - dài hạn, có trọng tâm, trọng điểm, tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ và các địa phương, các tổ chức XTTM phi Chính phủ và các doanh nghiệp để đạt được hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã và đang thường xuyên chú trọng tới các hoạt

động xúc tiến thương mại tại một số thị trường trọng điểm nhiều tiềm năng tăng trưởng như Trung Quốc, Liên bang Nga, ASEAN, EU, Hoa Kỳ, Bắc Phi, Nam Phi, Trung Đông... để nâng dần sản lượng và phê chế biến xuất khẩu, từng bước tạo dựng nền tảng vững chắc cho các thương hiệu và phê chế biến của Việt Nam trên thị trường thế giới.

Các giải pháp mà Bộ Công Thương đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai như đã nêu

trên hy vọng sẽ đem lại những thay đổi tích cực về mặt cơ cấu thị trường đối với các sản phẩm và phê trong thời gian tới, theo đó thị trường xuất khẩu của Việt Nam dần dần được mở rộng và đa dạng hóa, đồng thời cũng sẽ định hướng cho sự phát triển sản xuất và phê trong nước, bao gồm việc chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm và phê xuất khẩu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường, đặc biệt là những thị trường mới có tiềm năng.

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH CHẾ BIẾN SỮA VIỆT NAM

Theo dự báo của Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), nhu cầu tiêu thụ sữa và sản phẩm sữa của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng cao, dự kiến tăng trưởng nhập khẩu khoảng 45% tính đến năm 2025. Hiện Trung Quốc là quốc gia đứng đầu thế giới về nhập khẩu sữa, riêng năm 2018, Trung Quốc đã nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa từ các nước với trị giá gần 10 tỷ USD.

Nhận thấy tiềm năng quan trọng của thị trường Trung Quốc đối với hàng hóa sản phẩm sữa xuất khẩu của Việt Nam, từ năm 2013, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức đề nghị phía Trung Quốc khởi động quy trình thủ tục pháp lý liên quan để mở cửa thị trường đối với sản phẩm sữa Việt Nam; cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đánh giá rủi ro theo quy định của luật pháp Trung Quốc; đồng thời thông qua nhiều cấp làm việc (bao gồm cả trao đổi ở

cấp Lãnh đạo cấp cao nhất giữa hai nước) đàm phán, đôn đốc phía Trung Quốc khẩn trương hoàn tất các thủ tục pháp lý để sản phẩm sữa của Việt Nam sớm được chính thức xuất khẩu sang thị trường này.

Về đàm phán kỹ thuật nhằm mở cửa thị trường đối với sữa và sản phẩm sữa, theo chức năng, nhiệm vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì đàm phán về công tác kiểm dịch nói chung về an toàn thực phẩm đối với sữa nguyên liệu, Bộ Công Thương đàm phán về an toàn thực phẩm đối với sữa thành phẩm. Từ năm 2013, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thống nhất với Tổng cục Giám sát Chất lượng, Thanh tra và Kiểm dịch Trung Quốc - AQSIQ (nay là Tổng cục Hải quan Trung Quốc) về cơ quan chủ trì phía Việt Nam đàm phán mở cửa thị trường đối với sữa và sản phẩm sữa là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ Công Thương, với tư cách là cơ quan phối hợp, cũng đã tích cực cung cấp các tài liệu, thông tin trong phạm vi quản lý ngành cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời tham gia thường xuyên các đoàn công tác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì để làm việc với phía Trung Quốc nhằm sớm hoàn tất quy trình pháp lý đàm phán mở cửa thị trường.

Đến cuối tháng 4 năm 2019, Việt Nam đã chính thức ký kết với Trung Quốc “*Nghị định thư về yêu cầu thú y và sức khỏe cộng đồng đối với các sản phẩm sữa của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc*”. Để triển khai hiệu quả Nghị định thư, từ tháng 4 đến nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc triển khai thống nhất với phía Bản và hoàn tất các thủ tục liên quan đến mẫu chứng thư, đăng ký doanh nghiệp, yêu cầu kiểm dịch.

Yêu cầu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc về kiểm dịch mặt hàng sữa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc được căn cứ theo Luật An toàn Thực phẩm, Luật Kiểm dịch Động vật và Thực vật của Trung Quốc và Nghị định thư về yêu cầu thú y và sức khỏe cộng đồng đối với các sản phẩm sữa của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Theo đó:

- Các sản phẩm sữa của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc là thực phẩm có nguyên liệu chính là từ sữa bò đã qua quá trình xử lý nhiệt, bao gồm sữa tiệt trùng, sữa pha chế, sữa lên men, phô mai, sữa đặc, sữa bột, sữa công thức cho trẻ em...

- Doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sau khi được cơ quan chức năng Việt Nam

phê chuẩn, sẽ tiến hành các thủ tục đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu với Tổng cục Hải quan Trung Quốc.

- Sữa tiệt trùng và sữa pha chế được sản xuất theo quy trình thanh trùng nhập khẩu từ Việt Nam phải được kiểm tra, phê duyệt trước và được cấp Giấy phép kiểm dịch động vật và thực vật nhập cảnh.

- Bao bì đóng gói phải phù hợp với các tiêu chuẩn của Trung Quốc về bao bì, trong đó: (i) bao bì bên ngoài phải ghi rõ các thông tin bằng tiếng Trung và tiếng Anh về quy cách, C/O (cụ thể đến tỉnh, thành phố), cảng đến, tên sản phẩm, trọng lượng, tên nhà sản xuất, mã doanh nghiệp, số hiệu lô sản xuất, điều kiện bảo quản, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng; (ii) bao bì bên trong phải phù hợp với các quy định của Trung Quốc, trong đó ghi rõ quốc gia sản xuất, tên sản phẩm, mã doanh nghiệp, tên nhà sản xuất kèm địa chỉ và phương thức liên hệ, ngày sản xuất và thời hạn sử dụng, số hiệu lô sản xuất.

- Trong toàn bộ quá trình bảo quản và vận chuyển, các sản phẩm sữa của Việt Nam phải phù hợp với điều kiện vệ sinh, ngăn ngừa ô nhiễm bởi các chất độc hại và nguy hiểm. Hàng hóa sau khi đóng container phải được kẹp chì để nhận biết. Kẹp chì này phải được ghi rõ trên chứng thư xuất khẩu và không được tháo rời, thay thế trong toàn bộ quá trình vận chuyển.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, lô hàng sữa đầu tiên của Công ty CP Sữa TH đã được xuất khẩu sang Trung Quốc. Trong thời gian tới, hai Bộ sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ để triển khai thực thi hiệu quả Nghị định thư theo chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, tạo

thuận lợi các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sữa của Việt Nam có cơ hội thâm nhập cũng như xuất khẩu sang thị trường tiềm năng này,

trước mắt là đối với trường hợp của Moc Chau Milk, NutiFood, Hanoimilk, Vinamilk.

QUYẾT ĐỊNH SƠ BỘ ĐỢT RÀ SOÁT THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ LẦN THỨ 15 (POR15) ĐỐI VỚI CÁ TRA XUẤT KHẨU SANG HOA KỲ

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã thông báo trên hệ thống nội bộ về quyết định sơ bộ của đợt rà soát thuế chống bán phá giá lần thứ 15 (POR15) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 đối với sản phẩm cá tra-basa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

Theo đó, mức thuế sơ bộ cho bị đơn bắt buộc là 0,00 USD/kg; thuế suất cho bị đơn tự nguyện cũng là 0,00 USD/kg; thuế suất toàn quốc là 2,39 USD/kg. Mức thuế này thấp hơn rất nhiều so với kết quả cuối cùng của đợt rà soát trước đó (POR14, mức thuế 1,37 USD/kg – 2,39 USD/kg).

Theo thông báo, DOC sẽ ban hành kết luận cuối cùng trong vòng 120 ngày kể từ ngày ra kết luận sơ bộ (dự kiến vào khoảng tháng 02 năm 2020).

Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp xuất khẩu liên quan của Việt Nam tiếp tục tham gia hợp tác đầy đủ với DOC và Bộ Công Thương trong các giai đoạn tiếp sau của vụ việc để bảo đảm kết quả cuối cùng khả quan, tích cực.

Sản phẩm cá tra của Việt Nam đã bị Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá từ năm 2003 và các năm đều tiến hành rà soát mức thuế áp

dụng. Trong mỗi lần rà soát, Bộ Công Thương cũng như các cơ quan, tổ chức liên quan đều theo dõi chặt chẽ diễn biến, phối hợp, xây dựng phương án, hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trong vụ việc.

Kết quả tích cực sơ bộ này phần nào có thể hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu cá tra hiện nay.

Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) và các doanh nghiệp xuất khẩu liên quan có các hành động cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngành cá tra xuất khẩu của Việt Nam.



QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG NHẬN, XÁC NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển chấn chỉnh công tác thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác, chấm dứt tình trạng vi phạm như thời gian qua.

Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh, thành ven biển tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho thuyền trưởng, chủ tàu, cán bộ tại cảng cá, chi cục thủy sản, các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan các nội dung quy định tại Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. Kiểm tra, rà soát việc thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác tại các đơn

vị được giao nhiệm vụ; đối với những hồ sơ có lỗi, sai sót, khẩn trương có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh phù hợp.

Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện xác nhận thủy sản khai thác để đảm bảo phù hợp theo mẫu Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, hướng dẫn cách ghi và trình tự thủ tục theo quy định của Thông tư số 21: Đối với lô hàng thủy sản bốc dỡ qua cảng từ tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản: ghi các thông tin của tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản và kèm theo các thông tin của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản đã bán hoặc chuyển tải thủy sản cho tàu hậu cần; đối với Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác thì thực hiện chứng nhận theo tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

8 CẢNG BIỂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã công bố đợt 1 danh sách cảng biển cho tàu đánh bắt thủy sản, tàu vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác của nước ngoài cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, có 8 cảng biển được chỉ định thực hiện nhiệm vụ trên, bao gồm: Cảng biển Hải Phòng/Bến cảng Nam Hải Đình Vũ (Công

ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ); Cảng biển Khánh Hòa/Bến cảng Ba Ngòi (Công ty Cổ phần cảng Cam Ranh); Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh/Bến cảng Bông Sen (Công ty Liên doanh Bông Sen); Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh/Bến cảng Rau quả (Công ty CP cảng Rau quả); Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh/Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước (Công ty Cổ phần Tân cảng Hiệp Phước); Cảng Quốc tế Long An (Công ty Cổ phần QL&KT cảng quốc tế Long An); Cảng biển Khánh Hòa/Bến

cảng tổng hợp Nam Vân Phong; Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh/Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn Hiệp Phước).

Quyết định trên được thực hiện trên cơ sở Hiệp định về biện pháp Quốc gia có cảng nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU); Nghị định số 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ và một số văn bản quy định pháp luật hiện hành. Bộ

Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng lưu ý, đối với những lô hàng thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc khai thác từ nước ngoài đã xếp hàng xuống tàu hoặc đang trên đường vận chuyển để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác qua lãnh thổ Việt Nam trước khi có quyết định này, thì được tiếp tục cho tàu cập cảng theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, nhưng không sau tháng 1/2020.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.